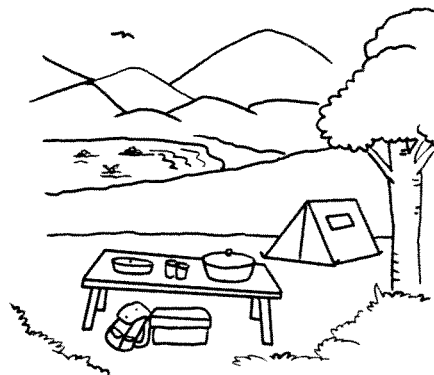


July



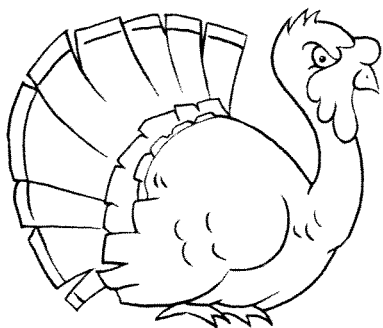
August



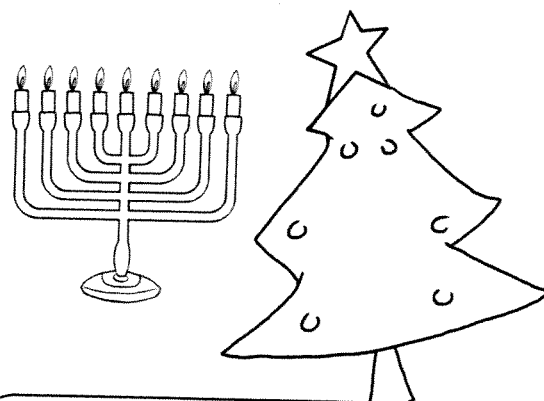
September



October



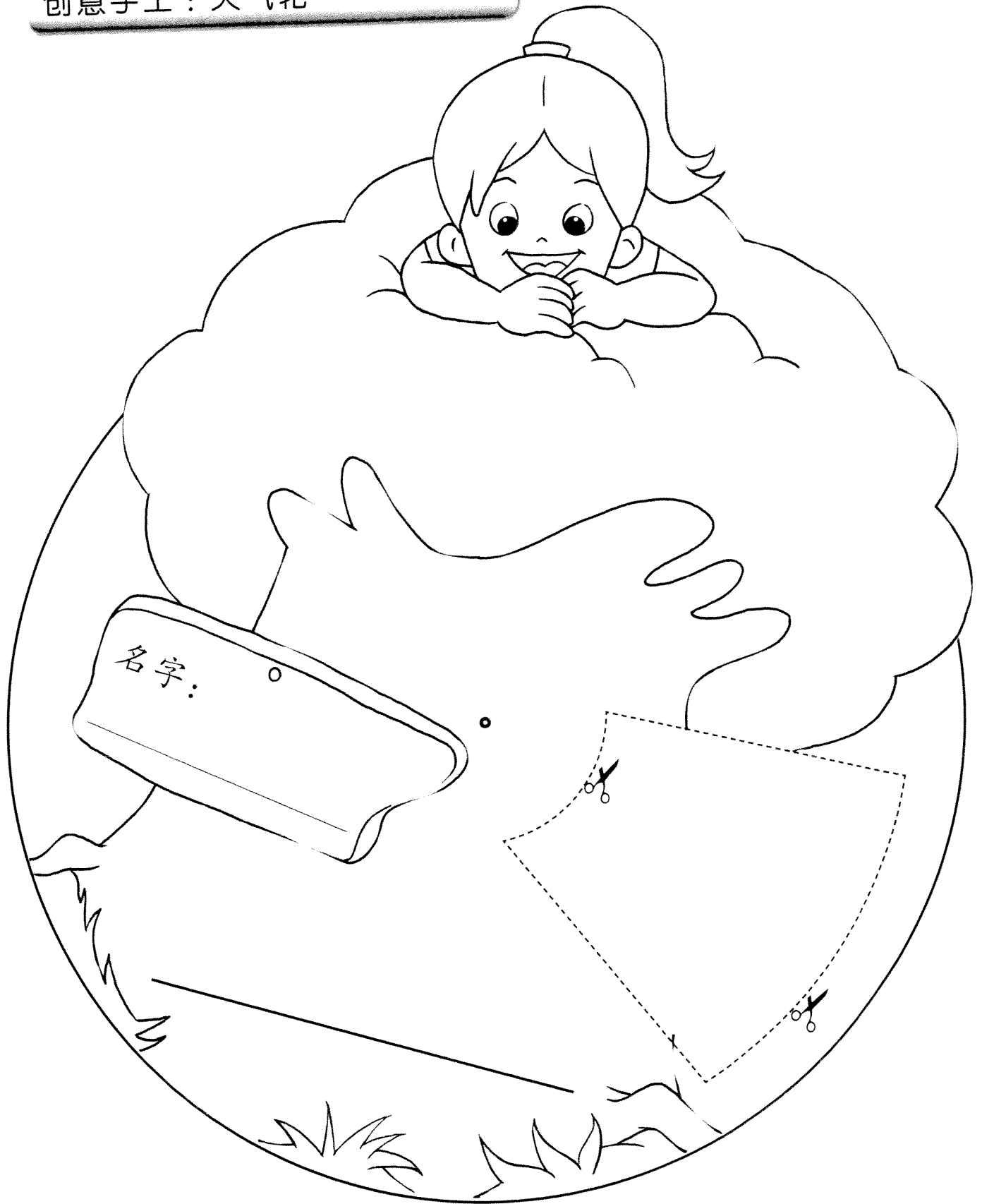
November



December

名字：_____ 月 _____ 日

Art Project: My Weather Wheel
创意手工：天气轮

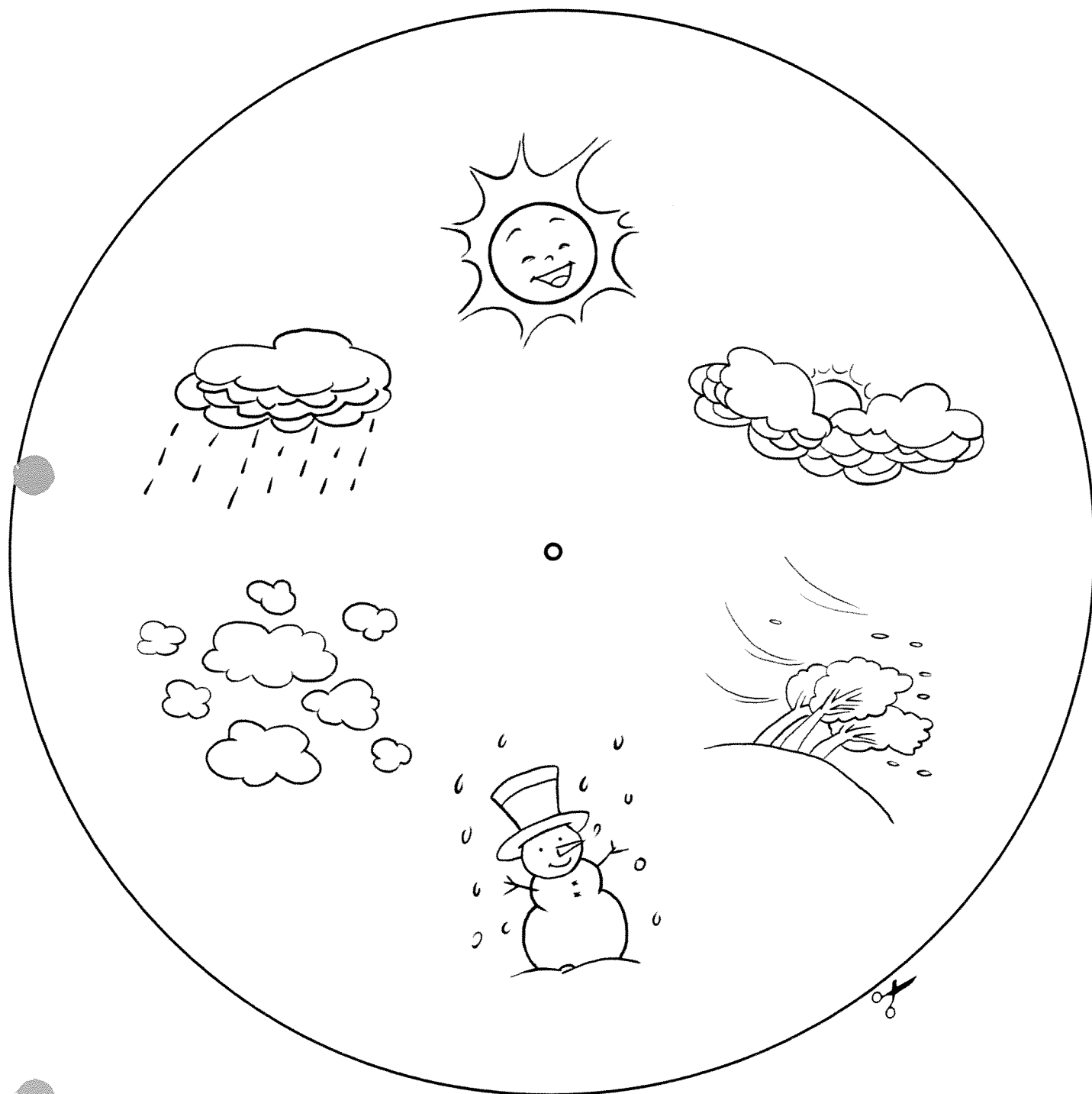


名字：_____

_____月_____日

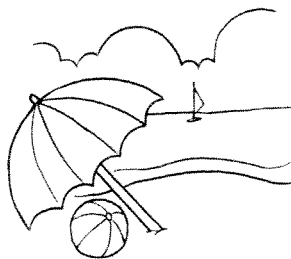
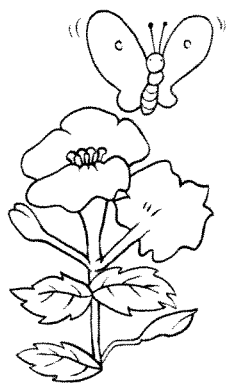
Art Project: My Weather Wheel

创意手工：天气轮



Rhyme: A Year Has Four Seasons

童谣: 四季歌



一年一年十二月，
 一年一年十二月。
 一月、二月、三、四月，
 五月、六月、七、八月，
 九月、十月、十一、十二月，
 一年一年十二月，
 每个月都是好月。
 一年一年有四季，
 春、夏、秋、冬好季节。

Yì nián yì nián shí èr yuè,
 Yì nián yì nián shí èr yuè.
 Yī yuè èr yuè sān sì yuè,
 Wǔ yuè liù yuè qī bā yuè,
 Jiǔ yuè shí yuè shí yī shí èr yuè,
 Yì nián yì nián shí èr yuè,
 Měi gè yuè dōu shì hǎo yuè.
 Yì nián yì nián yǒu sì jì,
 Chūn xià qiū dōng hǎo jì jié.

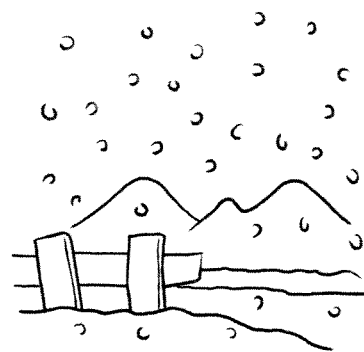
A year, a year, has twelve months.
 A year, a year, has twelve months.
 January, February, March and April,
 May, June, July and August,
 September, October, November, December.
 A year, a year, has twelve months.
 Each month is a good month.
 A year, a year, has four seasons.
 Spring, summer, autumn and winter are
 all good seasons.



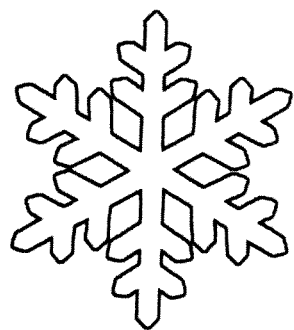
dōng tiān
冬天



lěng
冷



xià xuě tiān
下雪天



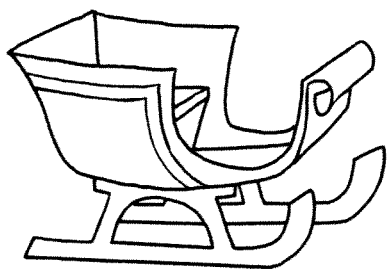
xuě huā
雪花



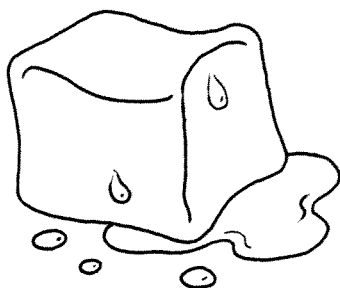
bīng diāo
冰雕



xuě qiú
雪球



xuě qiāo
雪橇



bīng
冰



liū bīng xié
溜冰鞋



duī xuě rén
堆雪人



huá xuě
滑雪



chǎn xuě
铲雪



dǎ xuě zhàng
打雪仗



liū bīng
溜冰



dǎ qū gùn qiú
打曲棍球



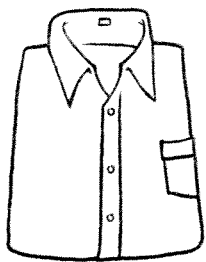
dù jià
度假



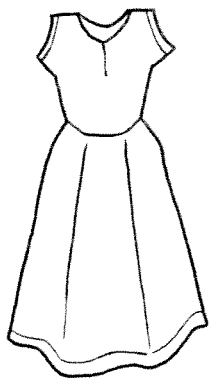
hē rè kě kě
喝热可可



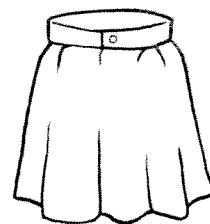
chī bīng qí lín
吃冰淇淋



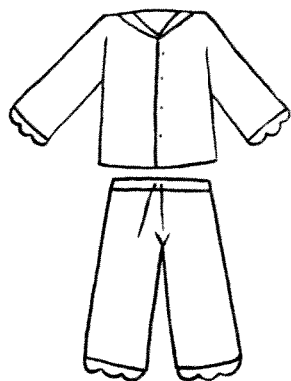
chèn shān
衬衫



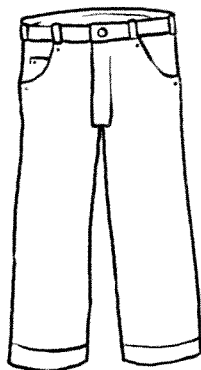
lián yī qún
连衣裙



duǎn qún
短裙



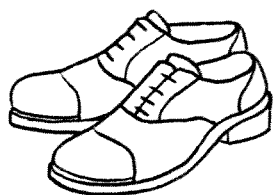
shuì yī
睡衣



niú zǎi kù
牛仔裤



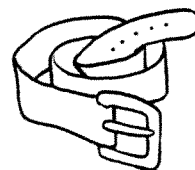
lǐng dài
领带



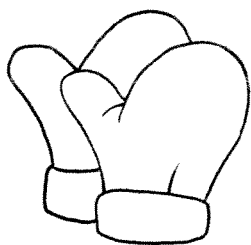
pí xié
皮鞋



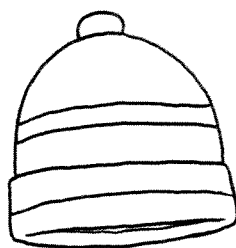
yùn dòng xié
运动鞋



pí dài
皮带



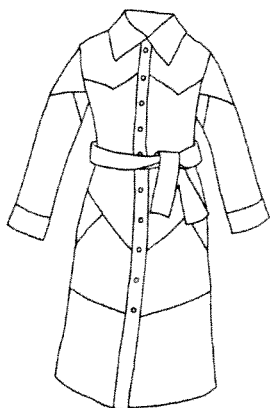
shǒu tào
手套



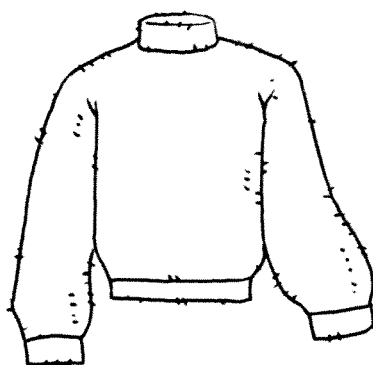
mào zi
帽子



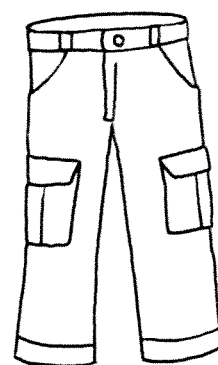
wéi jīn
围巾



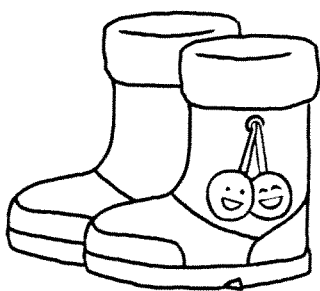
wài tào
外套



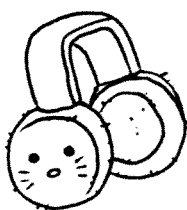
máo yī
毛衣



cháng kù
长裤



xuē zi
靴子



ěr zhào
耳罩



wà zi
袜子

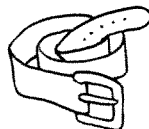
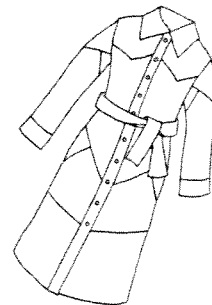
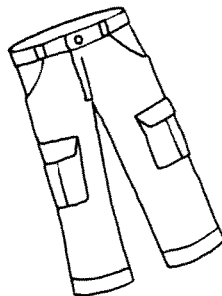
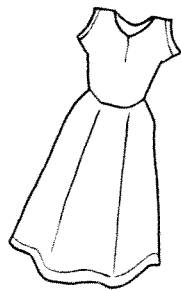


名字：_____ 月_____ 日

Writing Activity: Clothing
写一写：衣服

Write pinyin or characters:

- | | | | |
|-------------|-------|--------------|-------|
| 1. belt | _____ | 10. pants | _____ |
| 2. boots | _____ | 11. scarf | _____ |
| 3. coat | _____ | 12. shirt | _____ |
| 4. dress | _____ | 13. shoes | _____ |
| 5. earmuffs | _____ | 14. skirt | _____ |
| 6. hat | _____ | 15. sneakers | _____ |
| 7. jeans | _____ | 16. socks | _____ |
| 8. mittens | _____ | 17. sweater | _____ |
| 9. pajamas | _____ | 18. tie | _____ |



名字：_____ 月 _____ 日

Pinyin Practice: Clothing Scramble
拼音练习：衣服乱了

Unscramble John's and his sister, Macy's clothing. Cross out your answers in the Word Bank below. Draw a picture of the item in each box.

John's Clothing

1. kiaiuuzn

2. hsecanhn

3. iyhisu

4. gaidiln

5. dpaii

Macy's Clothing

6. gxnudeioyn

7. ayniulnq

8. iepix

9. nunaqdu

lián yī qún
连衣裙

pí dài
皮带

lǐng dài
领带

yùn dòng xié
运动鞋

chèn shān
衬衫

pí xié
皮鞋

shuì yī
睡衣

niú zǎi kù
牛仔裤

duǎn qún
短裙

名字: _____ 月 _____ 日

Draw and Write: The Clothes Line

画一画，写一写：我家的晾衣绳

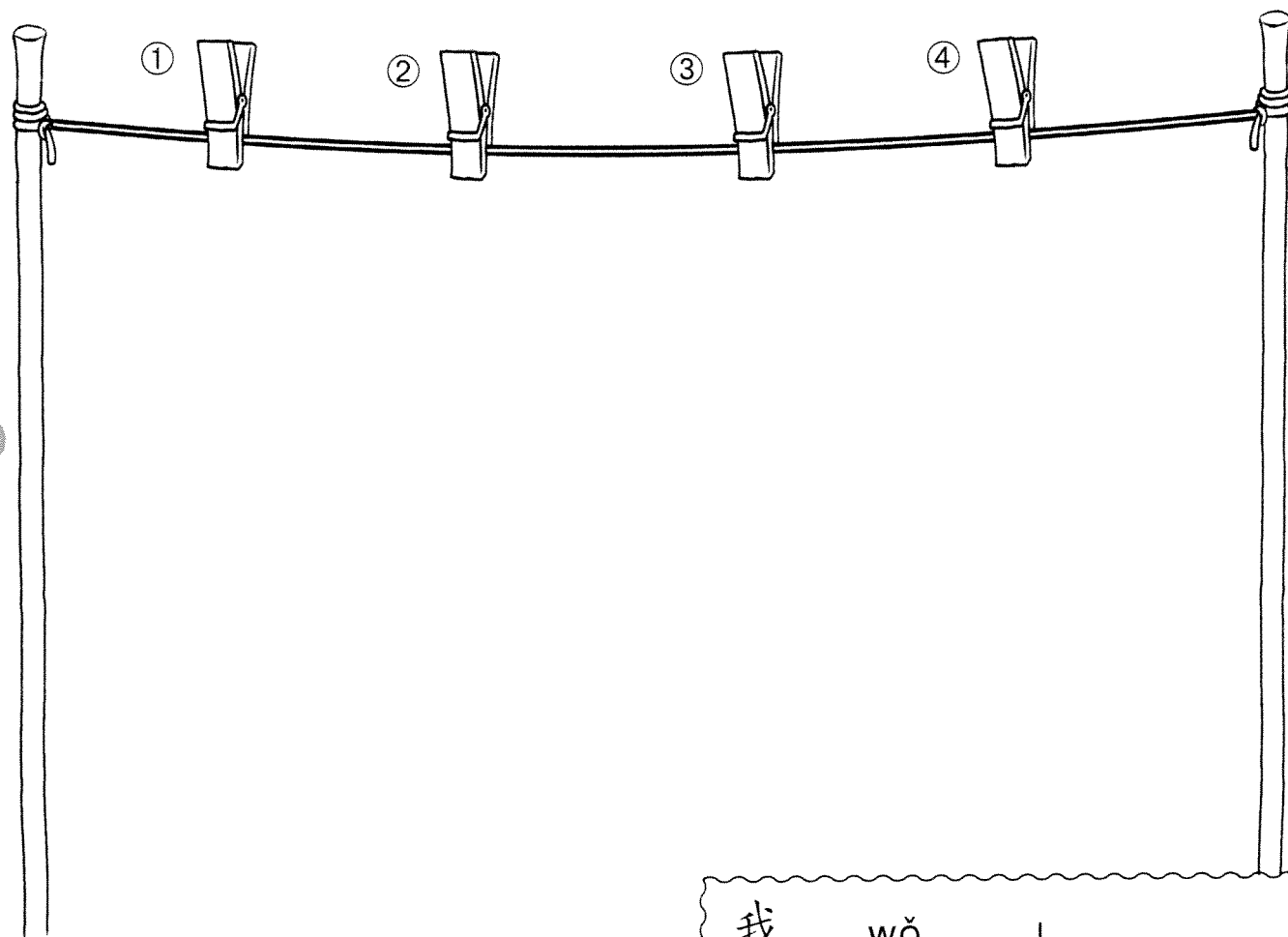
zhè shì shéi de

Q 这是谁的 _____ ?
(clothing item)

zhè shì

de

A 这是 _____ 的 _____ .
(family member) (clothing item)



	Person	Clothing items
1		
2		
3		
4		

我	wǒ	I
爸爸	bà ba	father
妈妈	mā ma	mother
哥哥	gē ge	older brother
姐姐	jiě jie	older sister
弟弟	dì di	younger brother
妹妹	mèi mei	younger sister

Circle and Write: Winter Clothing
圈一圈，写一写：冬衣

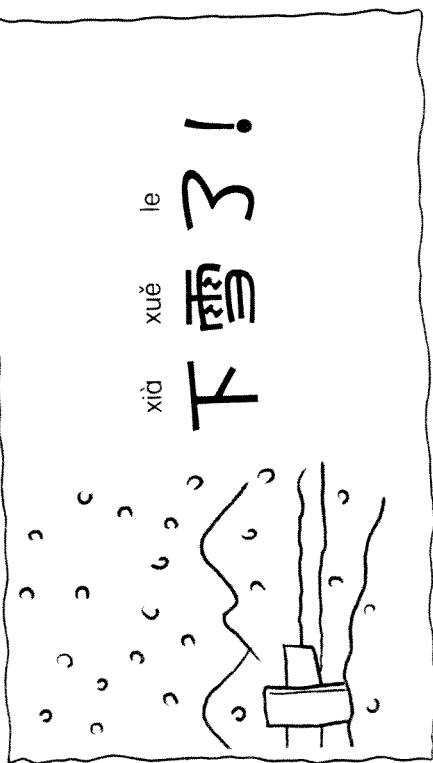
Q _____ 在哪里？
zài nǎ lǐ

A _____ 在这里。
zài zhè lǐ

Write the name of each body part in pinyin. Then choose the correct picture on the right that shows the body part.

毛衣 _____	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 
袜子 _____	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 
帽子 _____	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 
围巾 _____	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 
长裤 _____	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 	<input type="radio"/> 

xià xuě le
下雪了!

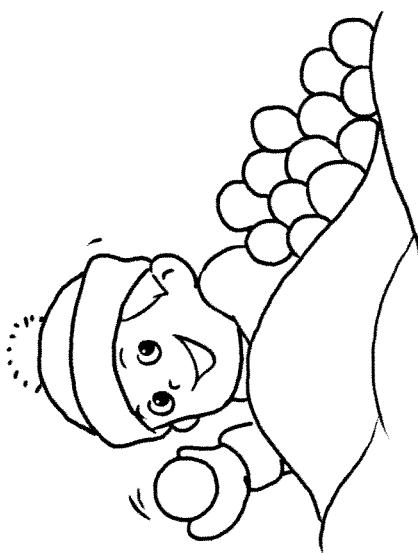


名字: _____

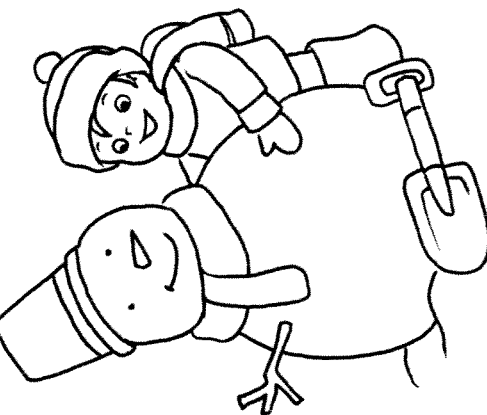


wǒ kàn xuě huā
我看雪花。

二



wǒ rēng
我扔 _____



wǒ duī xuě rén
我堆雪人。

三

五



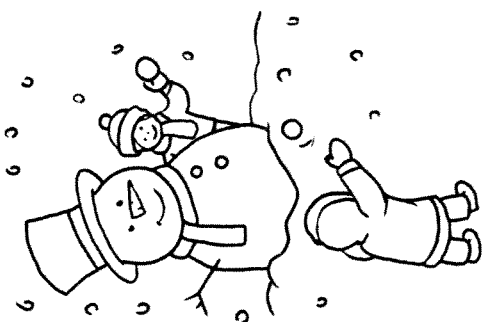
wǒ 我

七



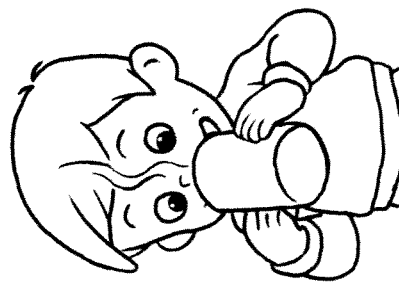
wǒ ài xià xuě tiān!
我爱下雪天!

四



wǒ 我

六



wǒ hē rè kě kě
我喝热可可。

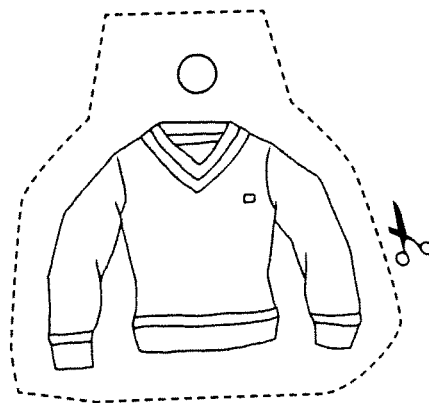
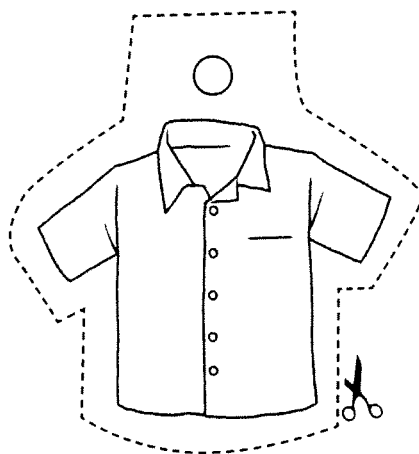
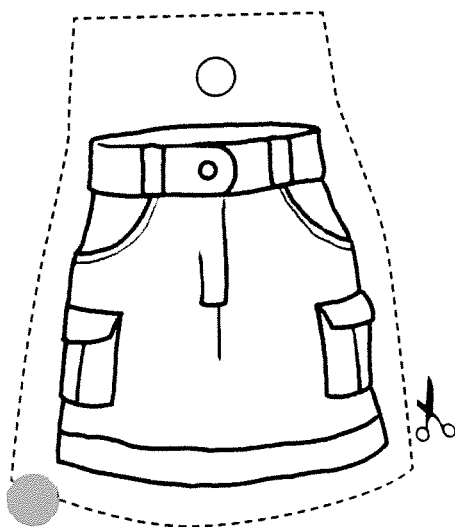
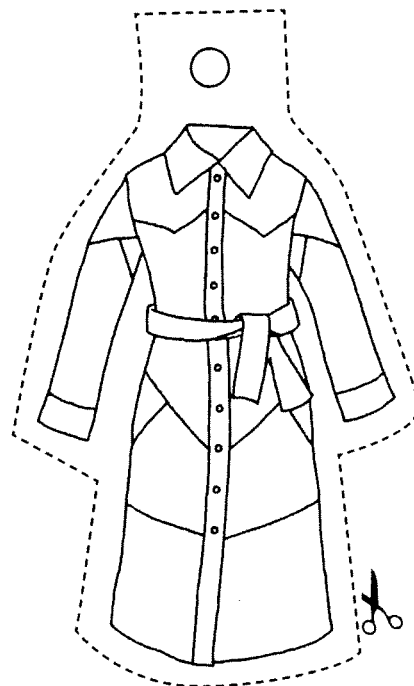
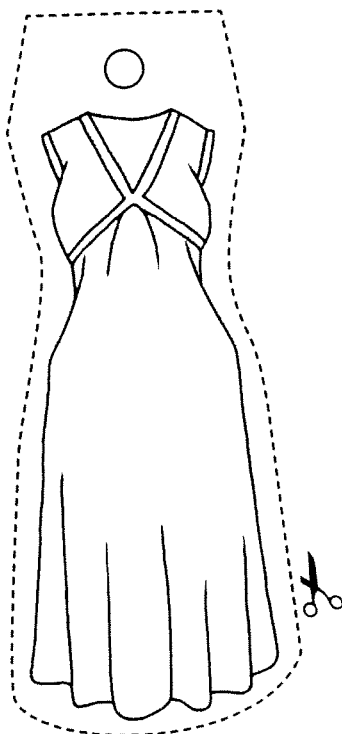
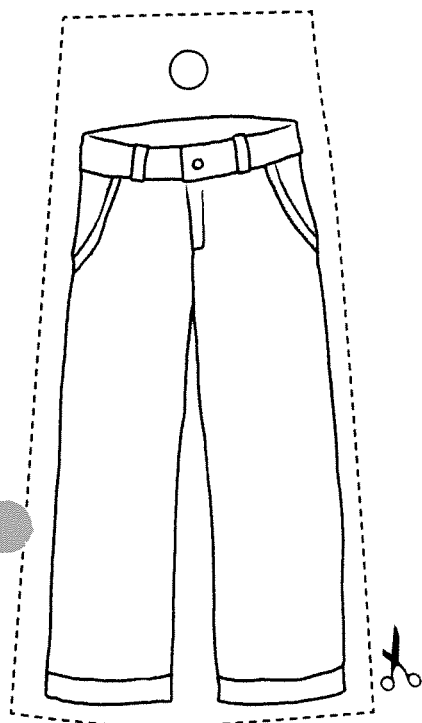


Art Project: A Closet Made from a Shoe Box

创意手工：鞋盒衣柜

Instructions:

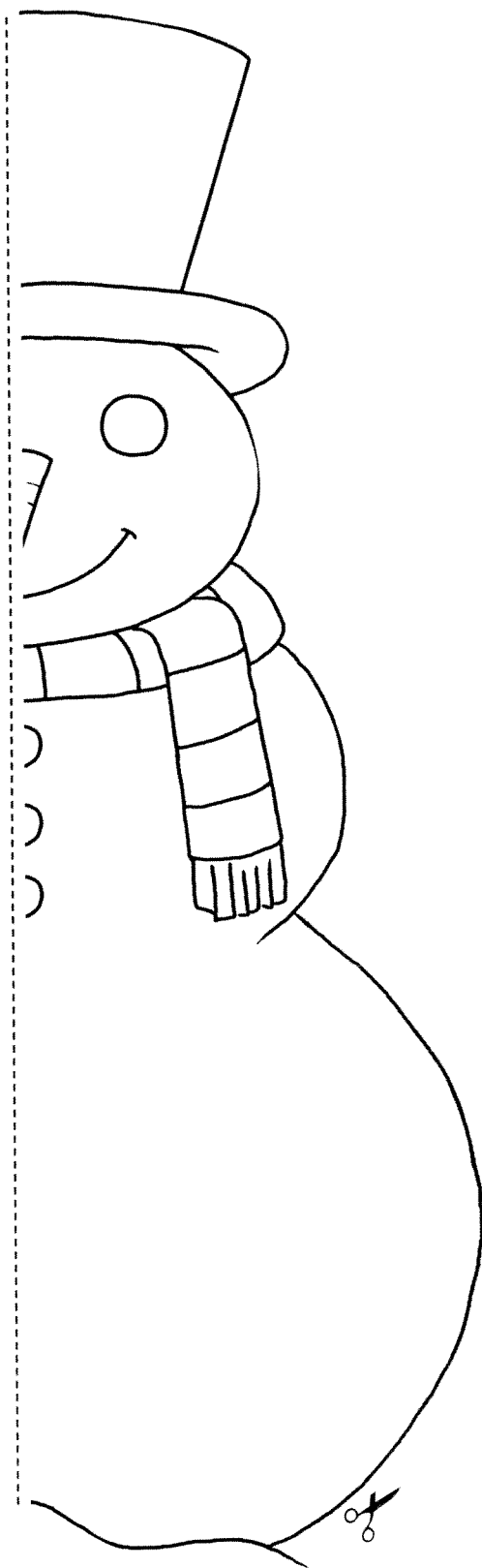
1. Bring a shoe box from home and punch a hole from both sides of the shoe box;
2. Thread a string and tie a knot in the back;
3. Cut out the clothing items and hook each picture with a paper clip;
4. Hook the paper clips on the string to hang the clothing up.



Art Project: Making a Snowman 创意手工：做雪人

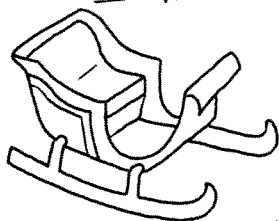
Instructions:

1. Fold the worksheet in half along the dotted line;
2. Cut the snowman in half while it is folded;
3. Open it to get a complete snowman;
4. Color and decorate the snowman.



xuě qiāo

雪橇



sleigh

líng dang

铃铛



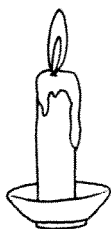
shèng dàn lǎo rén

圣诞老人



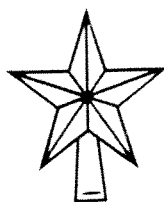
là zhú

蜡烛



xiǎo xīng xīng

小星星



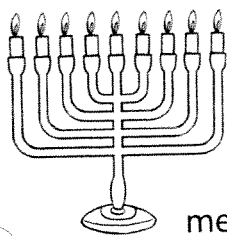
wà zi

袜子



là zhú tái

蜡烛台



menorah

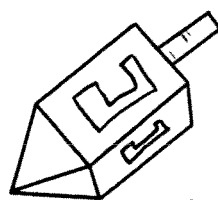
lǐ wù

礼物



wán jù

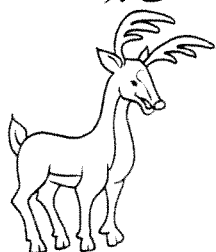
玩具



dreidel

lù

鹿



shèng dàn shù

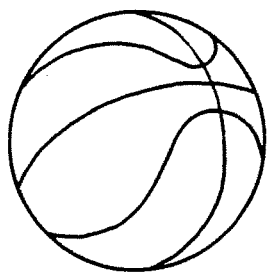
圣诞树



táng guǒ guǎi zhàng táng

糖果(拐杖糖)

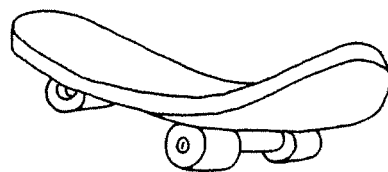




lán qiú
篮球



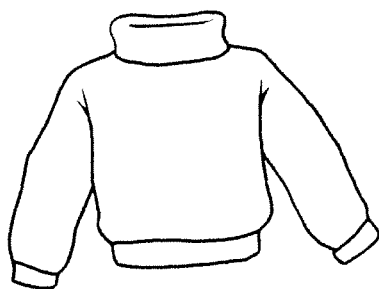
liū bīng xié
溜冰鞋



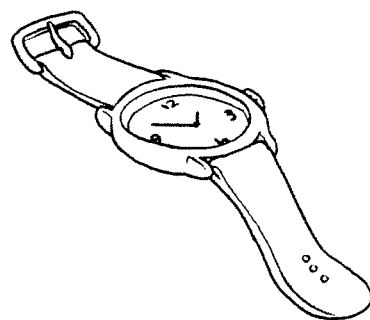
huá bǎn
滑板



gù shì shū
故事书



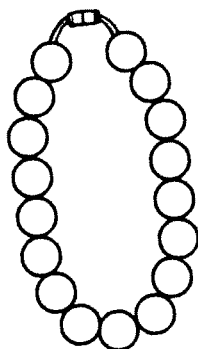
yī fu
衣服



shǒu biǎo
手表



ěr huán
耳环



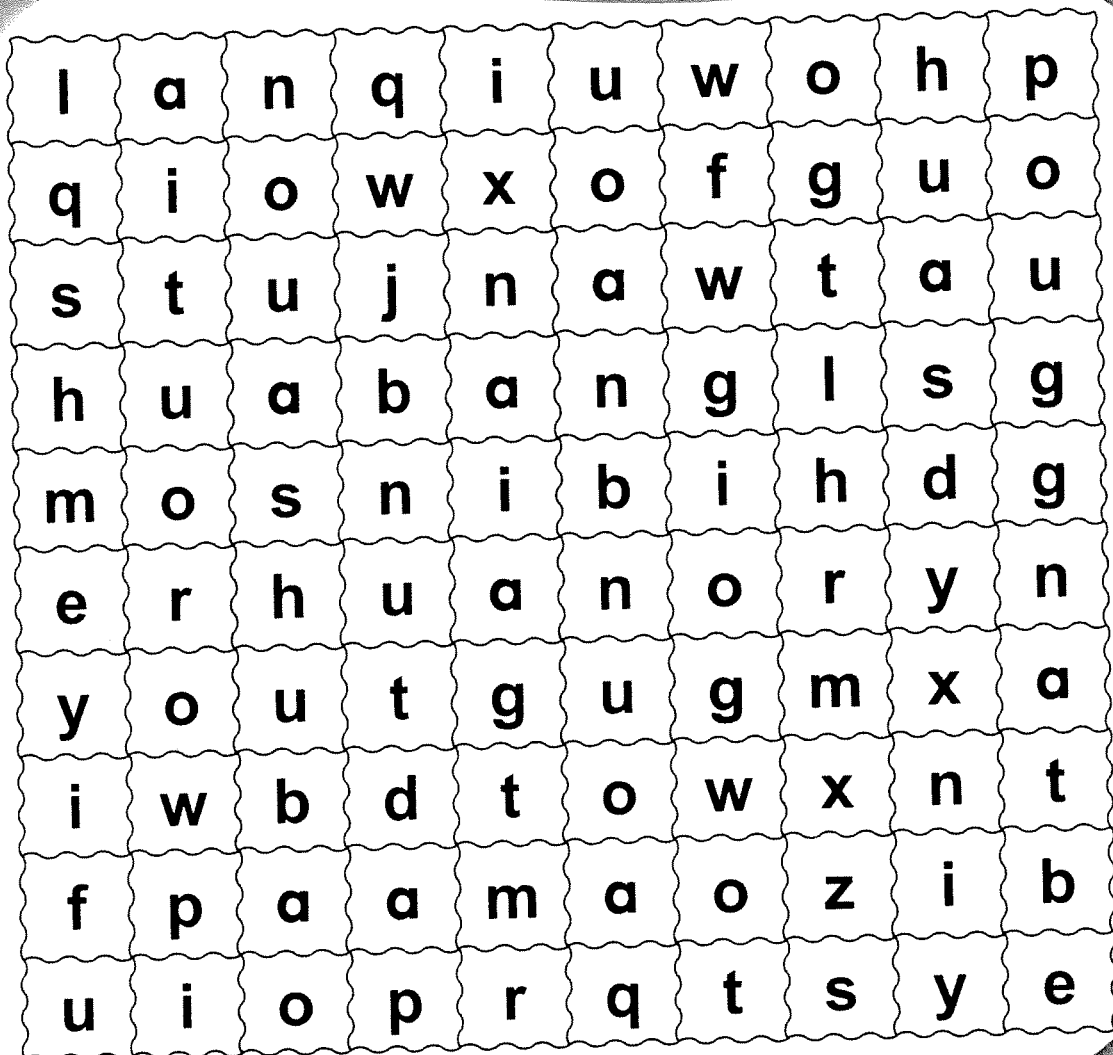
xiàng liàn
项链



diàn dòng yóu xì
电动游戏

Word Search: Holiday Presents

找一找：节日礼物



1. ěr huán

2. huā

3. yī fu

4. lǐng dài

5. shū bāo

6. shǒu tào

7. liú bīng xié

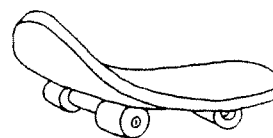
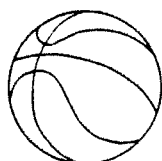
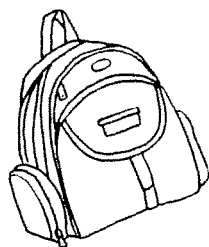
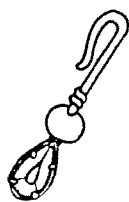
8. mào zi

9. táng guǒ

10. lán qiú

11. wán jù

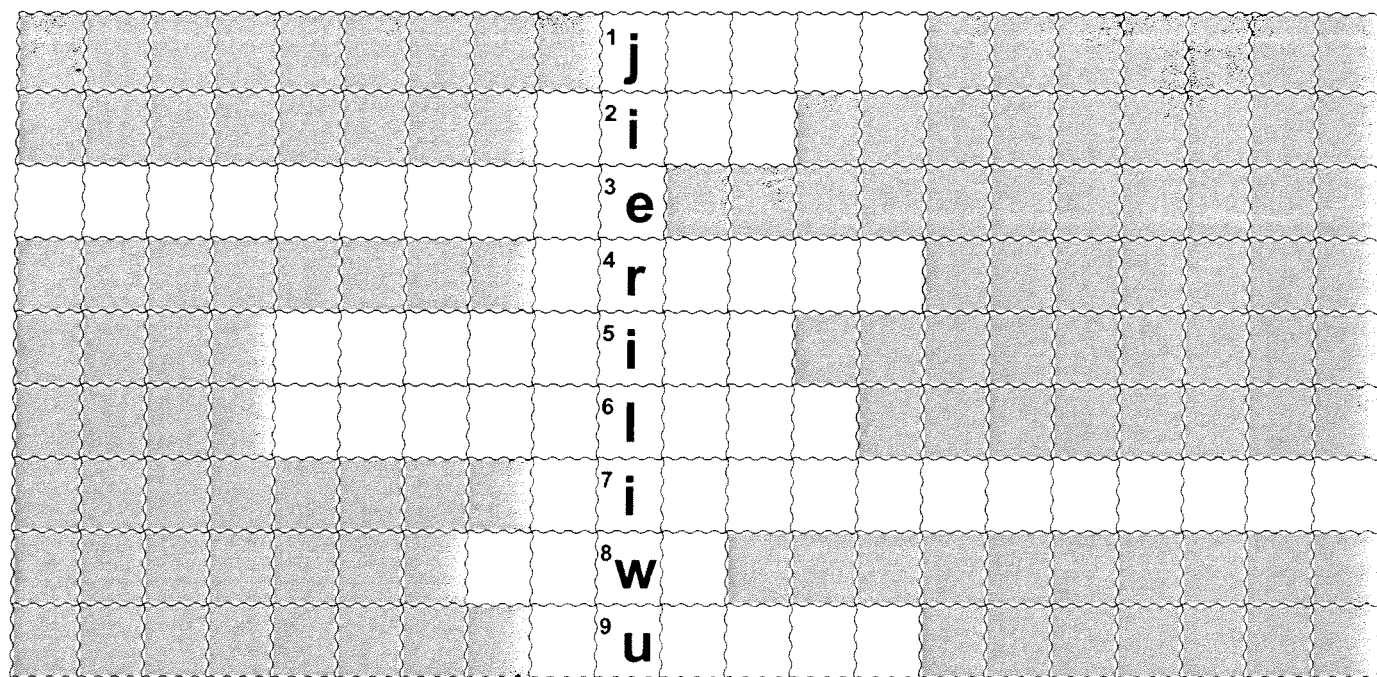
12. huá bǎn



名字： _____ 月 _____ 日

Crossword Puzzle: Holiday Presents

填字谜：节日礼物



Write in characters (or pinyin) and English below. Don't forget to write the tones.

Characters (or pinyin)

English

Across:

- | | |
|------------|-------|
| 1. j _____ | _____ |
| 2. i _____ | _____ |
| 3. e _____ | _____ |
| 4. r _____ | _____ |
| 5. i _____ | _____ |
| 6. l _____ | _____ |
| 7. i _____ | _____ |
| 8. w _____ | _____ |
| 9. u _____ | _____ |

Bonus Word: (Down)

- | | |
|-----------|-------|
| 10. _____ | _____ |
|-----------|-------|

名字: _____

_____月_____日

Writing Activity: Holiday Presents

写一写: 节日礼物

1.



lán qiú

篮 球

2.



3.



4.



5.



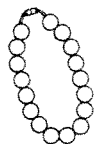
6.



7.



8.



9.



10.





wǒ sòng
我送 _____

gěi
给 _____

(I give _____ to _____ as a gift.)

wǒ sòng
我送 _____

gěi
给 _____

(I give _____ to _____ as a gift.)

wǒ sòng
我送 _____

gěi
给 _____

(I give _____ to _____ as a gift.)

wǒ sòng
我送 _____

gěi
给 _____

(I give _____ to _____ as a gift.)

名字：_____

_____月_____日

Write and Draw: Holiday Boutique List

写一写，画一画：节日礼单

nǐ yào sòng shén me lǐ wù gěi mā ma

Q 你要送什么礼物给妈妈？

wǒ yào sòng

gěi mā ma

A 我要送_____给妈妈。

wǒ yào sòng

1. 我要送_____给_____。

2. 我要送_____给_____。

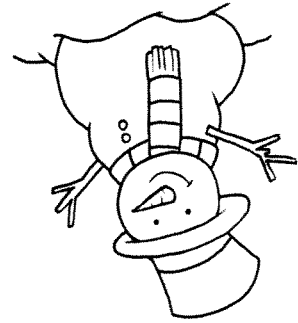
3. 我要送_____给_____。

4. 我要送_____给_____。

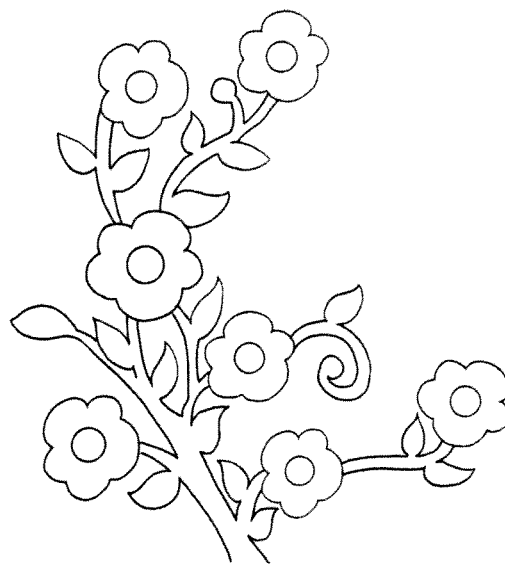
5. 我要送_____给_____。

6. 我要送_____给_____。

名字： _____ 月 _____ 日

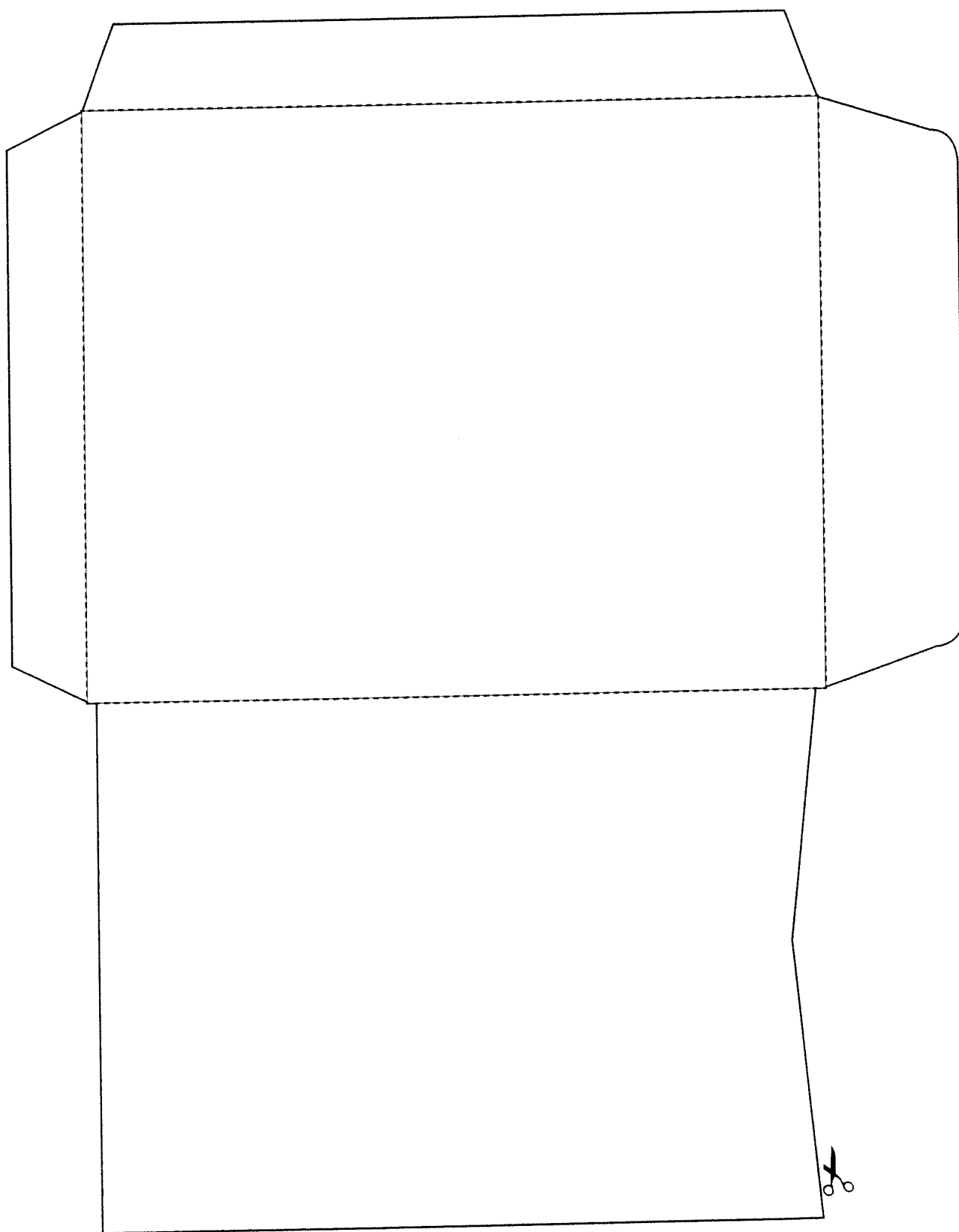


名字： _____ 月 _____ 日



名字： _____ 月 _____ 日

Art Project: Holiday Card Envelope
创意手工：贺卡信封



ài

爱

love

zhì

智

wisdom

lì

力

power

kāng

康

health

jí

吉

good luck

xǐ

喜

happiness

měi

美

beauty

ān

安

peace

lù

禄

wealth

shòu

寿

long life

fú

福

fortune

chūn

春

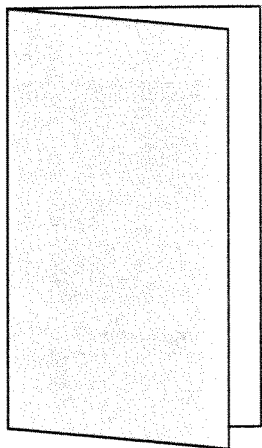
spring

Art Project: Christmas Tree **创意手工：圣诞树**

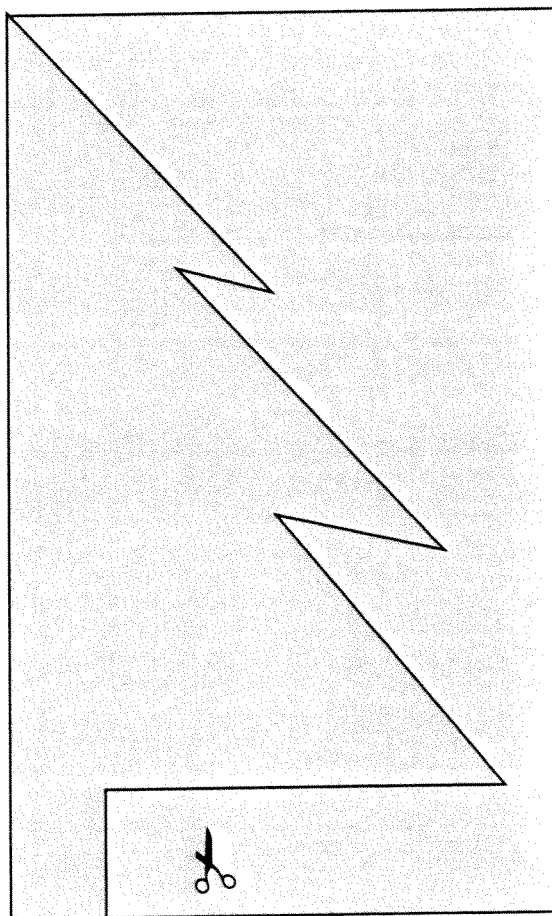
Instructions:

1. Fold a piece of green construction paper (9" x 12") in half, then in half again;
2. Draw half a Christmas tree opposite the fold;
3. Cut along the line; you should get a two-fold identical trees;
4. Staple at the center bottom of the tree trunk;
5. Spread out the four halves to make a 3-D free standing tree. (See p. 330)

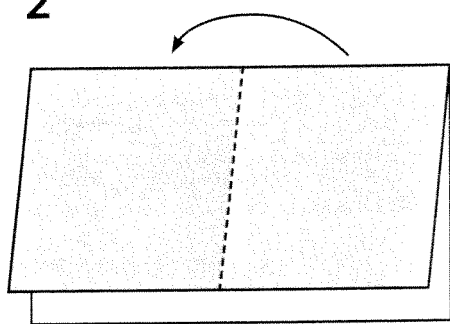
1



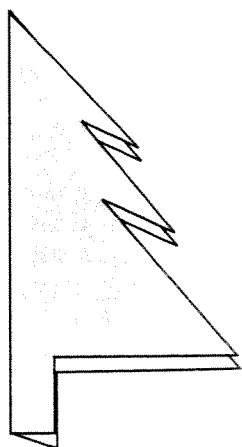
3



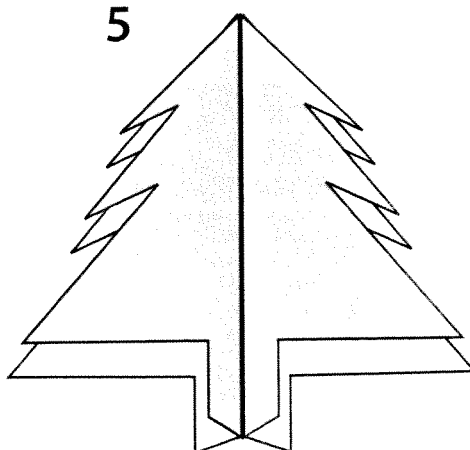
2



4



5



Reading: Monkey King

读一读：孙悟空

很久以前，遥远的中国海上有一座花果山。山上有一个大石头。有一天，石头突然迸开了，跳出一只小猴子。小猴子在花果山里遇见很多朋友，并成了猴子王。

不久，猴子王跟一位道士学会很多功夫。道士给他一个新名字，叫“孙悟空”。孙悟空会变大变小，也会翻跟头，还会在天上飞。他有一支金箍棒，孙悟空常常用它来打败很多妖魔。

虽然孙悟空很聪明，但是也很顽皮。有一次它把天上的仙桃全部吃光了，又打败天兵天将，从此他叫自己是“齐天大圣”。

孙悟空是中国小说《西游记》的主角。孙悟空、猪八戒和沙僧三人跟随师父玄奘一起到印度取经。路上发生很多有趣的故事。孙悟空代表智慧、正直和勇敢，是小朋友们心中的大英雄。



Hěn jiǔ yǐ qián, yáo yuǎn de zhōng guó hǎi shang yǒu yí zuò huā guǒ shān. Shān shang yǒu yí gè dà shí tou. Yǒu yí tiān, shí tou tū rán bèng kāi le, tiào chū yí zhī xiǎo hóu zi. Xiǎo hóu zi zài huā guǒ shān lǐ yù jiàn hěn duō péng you, bìng chéng le hóu zi wáng.

Bù jiǔ, hóu zi wáng gēn yí wèi dào shī xué huì hěn duō gōng fu. Dào shī gěi tā yí gè xīn míng zi, jiào "Sūn Wùkōng". Sūn Wùkōng huì biàn dà biàn xiǎo, yě huì fān gēn tou, hái huì zài tiān shang fēi. Tā yǒu yí zhī jīn gū bàng, Sūn Wùkōng cháng cháng yòng tā lái dǎ bài hěn duō yāo mó.

Suī rán Sūn Wùkōng hěn cōng míng, dàn shì yě hěn wán pí. Yǒu yí cì tā bǎ tiān shang de xiān táo quán bù chī guāng le, yòu dǎ bài tiān bīng tiān jiàng, cóng cǐ tā jiào zì jǐ shì "qí tiān dà shèng".

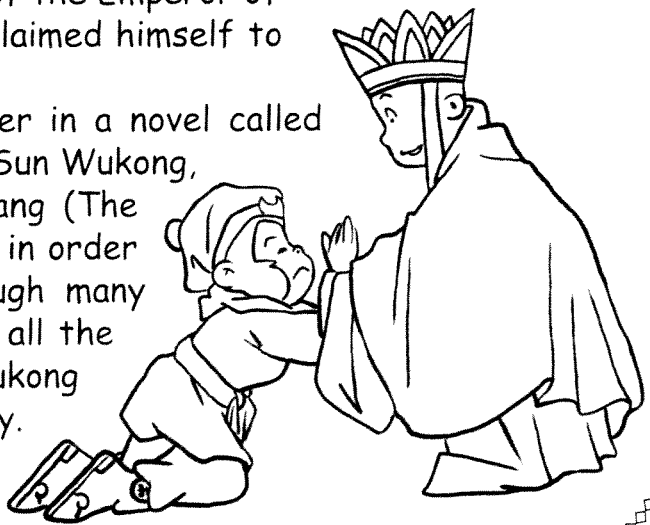
Sūn Wùkōng shì zhōng guó xiǎo shuō 《xī yóu jì》 de zhǔ jué. Sūn Wùkōng, Zhū Bājiè hé Shā Sēng sān rén gēn suí shī fu Xuán Zàng yì qǐ dào yìn dù qǔ jīng. Lù shang fā shēng hěn duō yǒu qù de gù shì. Sūn Wùkōng dài biǎo zhì huì, zhèng zhí hé yǒng gǎn, shì xiǎo hái zi men xīn zhōng de dà yīng xióng.

Long ago, there was a mountain near the sea in far eastern China called Flower Fruit Mountain. On the top of the mountain, there was a rock. One day, the rock exploded and out jumped a little monkey. The little monkey found other monkeys and became their king.

After some time, Monkey King went to learn martial arts with a Taoist priest, and was given the new name, Sun Wukong. He learned how to become big or small, to do somersaults, and even to fly! He also owned a golden rod which he used to defeat all his evil enemies.

Although Sun Wukong was smart, he was quite naughty. Once Sun Wukong sneaked into the Palace of Heaven and ate all the magic peaches. He also defeated all the soldiers and warriors of the Emperor of Heaven. After all this, he proudly proclaimed himself to be the "Sage of the Heaven."

Sun Wukong is a fictional character in a novel called "A Journey to the West." In the book, Sun Wukong, Pigsy, Sandy and their master Xuanzang (The Great Monk) traveled on foot to India in order to seek holy books. They went through many difficulties and challenges to get past all the evil monsters in their adventure. Sun Wukong is a symbol of wisdom, justice and bravery. He has become a great hero and is dearly loved by children in China.



Multiple Choices: Monkey King

选择题：孙悟空

Color the right answers:

sūn wù kōng shì zěn me biàn chū lái de tā shì cóng
1. 孙悟空是怎么变出来的？他是从

huā shān shí tou biàn chū lái de
①花 ②山 ③石头 变出来的。

(What did Su Wukong come from? ①flower ②mountain ③rock)

sūn wù kōng huì zuò shén me
2. 孙悟空会做什么？

biàn dà biàn xiǎo zài tiān shàng fēi liǎng zhě dōu huì
①变大变小 ②在天上飞 ③两者都会。

(What can Sun Wukong do? ①change to big and small ②fly in the sky ③all)

sūn wù kōng chī le tiān shàng de táo zi yǐ hòu jiào zì jǐ shén me
3. 孙悟空吃了天上的桃子以后叫自己什么？

hóu zi wáng qí tiān dà shèng sūn wù kōng
①猴子王 ②齐天大圣 ③孙悟空

(What did Sun Wukong claim himself to be after he ate all peaches in the Heaven?)

①Monkey King ②Sage of the Heaven ③Sun Wukong)

sūn wù kōng shì nǎ yì běn xiǎo shuō de zhǔ jué
4. 孙悟空是哪一本小说的主角？

xī yóu jì sān guó yǎn yì hóng lóu mèng
①西游记 ②三国演义 ③红楼梦

(Which of the following books is about Sun Wukong?)

①Journey to the West ②Three Kingdoms ③A Dream of Red Mansions)

sūn wù kōng de shī fu shì shéi
5. 孙悟空的师父是谁？

zhū bā jiè shā sēng xuán zàng
①猪八戒 ②沙僧 ③玄奘

(Who was Sun Wukong's master? ①Pigsy ②Sandy ③Xuanzang)

Quiz: Facts About the Monkey King

考考你：孙悟空

biàn dà biàn xiǎo

变大变小

huā guǒ shān

花果山

zhèng zhí hé yǒng gǎn

正直和勇敢

suī rán

虽然

dàn shì

但是

xī yóu jì

西游记

sūn wù kōng shì zhōng guó xiǎo shuō

1. 孙悟空是中国小说_____里的主角。

sūn wù kōng huì hěn duō gōng fu

tā huì

2. 孙悟空会很多功夫。他会_____。

sūn wù kōng hěn cōng míng

tā

3. _____孙悟空很聪明，_____他

yě hěn wán pí

也很顽皮。

sūn wù kōng dài biǎo zhì huì

4. 孙悟空代表智慧、_____。

tā zhù zài

5. 他住在_____。



Word Search: Monkey King ①

找一找：孙悟空 ●

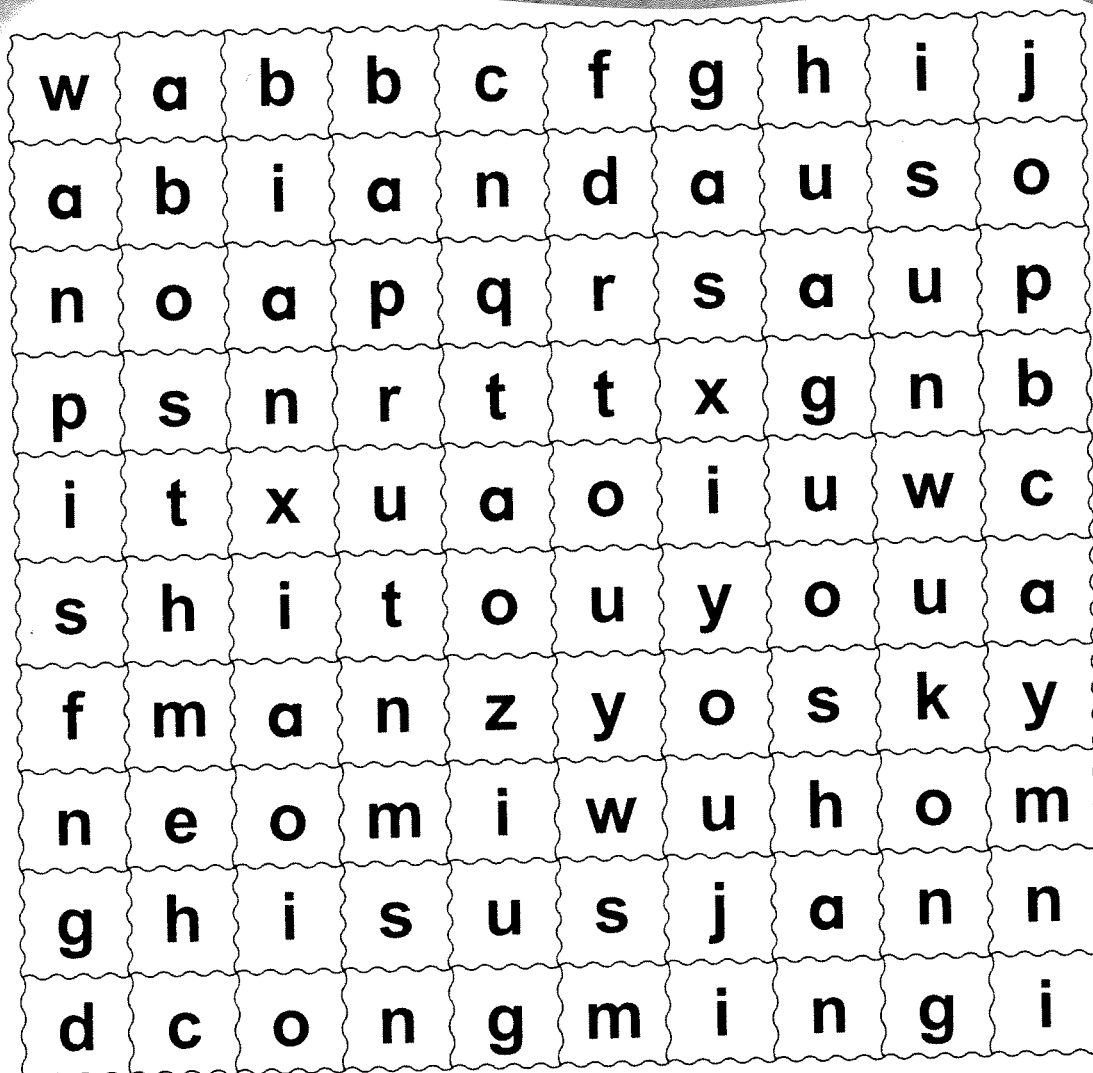


- | | |
|----------------|---------------|
| 1. Monkey King | 6. wisdom |
| 2. peaches | 7. bravery |
| 3. journey | 8. justice |
| 4. hero | 9. somersault |
| 5. fly | 10. small |



Word Search: Monkey King ②

找一找：孙悟空



1. sún wù kōng
孙悟空

2. xī yóu jì
西游记

3. biàn dà
变大

4. biàn xiǎo
变小

5. wán pí
顽皮

6. táo zi
桃子

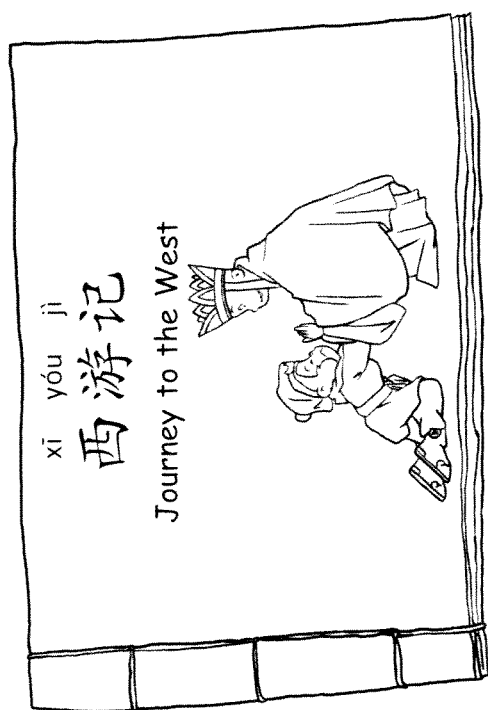
7. cōng míng
聪明

8. shí tou
石头

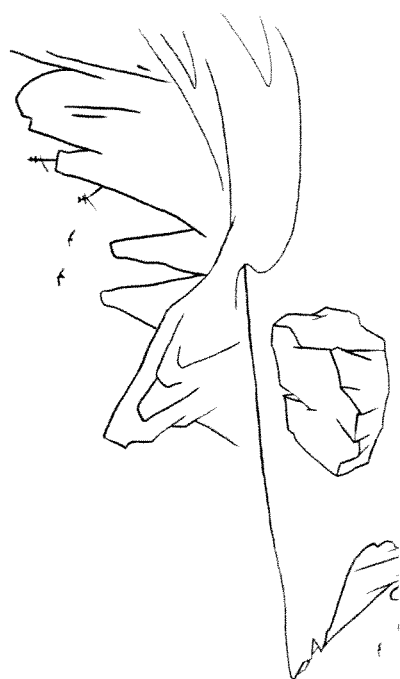
9. huā guǒ shān
花果山

10. fēi
飞



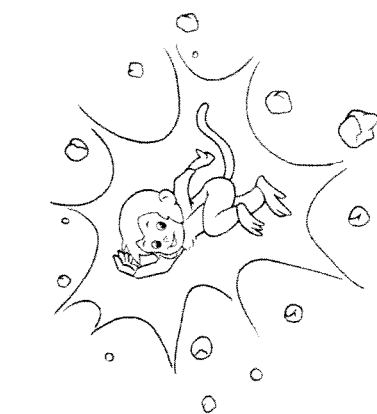


名字: _____



hěn jiǔ yǐ qián shānshang yǒu yí gè dà shí tóu
很久以前，山上有一个大石头。

Long ago, there was a big rock on a mountain.



yǒu yì tiān shí tóu hū rán bèng kāi le
有一天，石头忽然迸开了，
tiào chū lái yì zhī xiǎo hóu zi
跳出来一只小猴子。

One day, the rock exploded and out jumped a little monkey.



xiǎo hóu zi hé péng you men yì qǐ wán
小猴子和朋友们一起玩。

The little monkey played with many friends in the mountain.

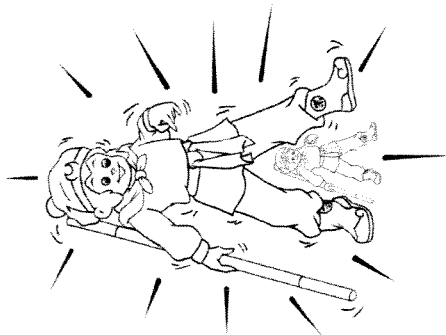
四



xiǎo hóu zǐ wáng xué gōng fu tā de xīn
小猴子王学功夫。他的新
míng zì jiào sūn wù kōng
名字叫“孙悟空”

The little monkey learned Kung Fu. He got a new name,
Sun Wukong.

五



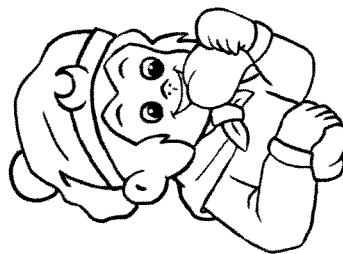
tā huì biàn dà biàn xiǎo yě huì fān gēn tóu
他会变大变小，也会翻跟头。
He could become big and small at will and do powerful
somersaults.

六



tā hái huì fēi
他还会飞。 He could even fly.

七



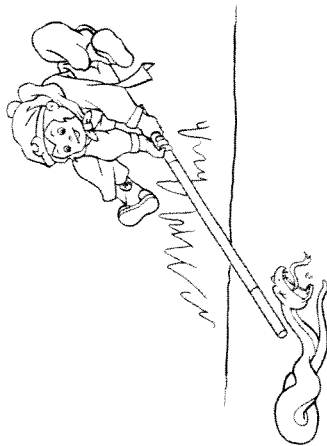
sūn wù kōng hěn wán pí tā bǎ tiān shàng de
孙悟空很顽皮。他把天上的
táo zǐ chī guāng le
桃子吃光了。
Sun Wukong is naughty. He ate all the magic peaches.



八

sūn wù kōng zhū bā jiè shā sēng hé
 孙悟空、猪八戒、沙僧和
 shī fu qù yìn dù qǔ jīng
 师父去印度取经。

Sun Wukong, Pigsy, Sandy and their Master traveled to India to seek the Buddhist holy books.



九

tā yǒu yì zhī jīn gǔ bàng bāng tā dǎ
 他有一支金箍棒，帮他打
 bài hěn duō dí rén
 败很多敌人。

He had a golden rod and it helped him defeat many of his enemies.



十

sūn wù kōng shì wǒ men de dà yīng xióng
 孙悟空是我们的大英雄。
 Sun Wukong has become our great hero.



十一

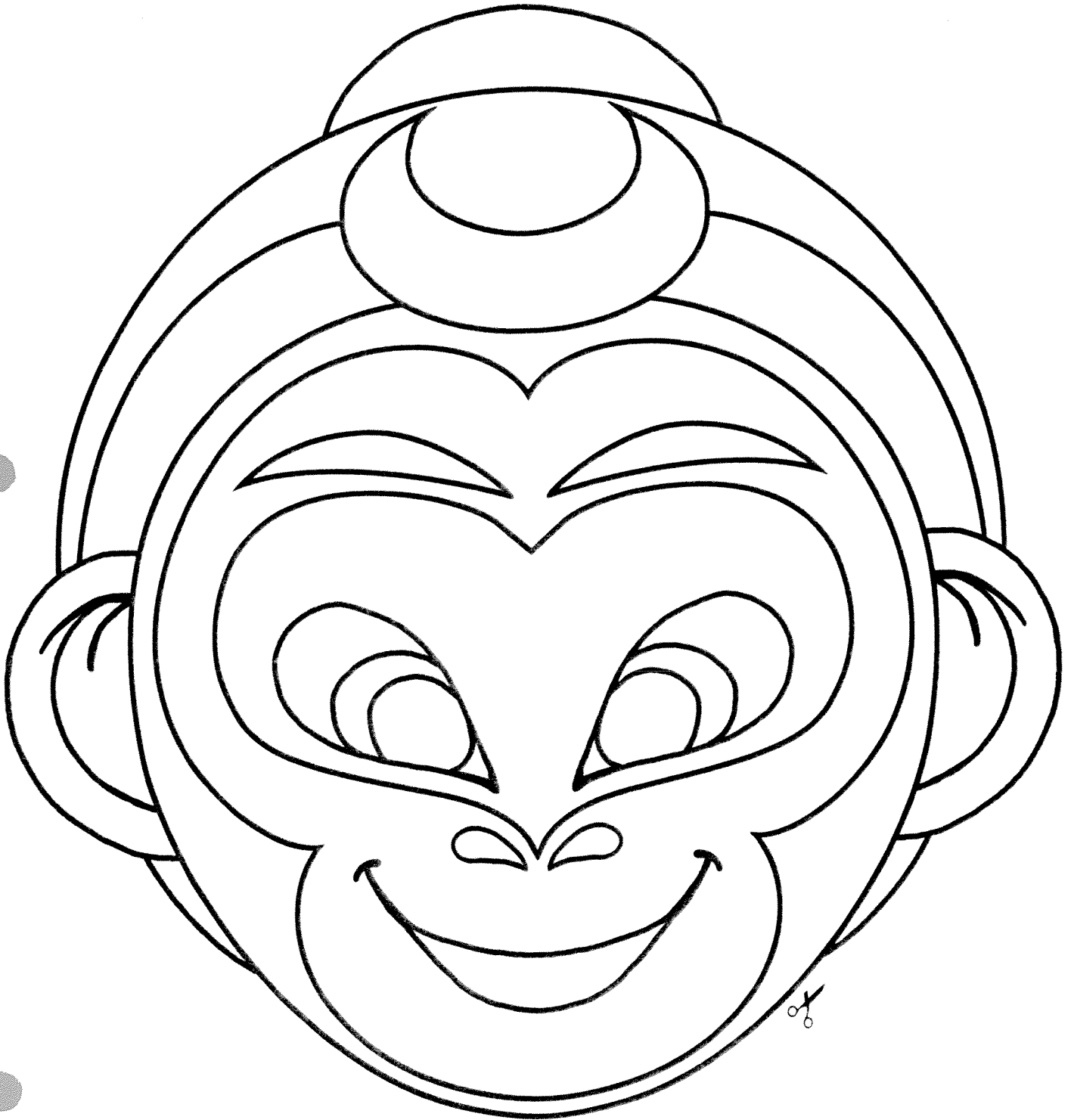
zhè jiù shì xī yóu jì de gù shì
 这就是《西游记》的故事。
 This is the legend of "A Journey to the West".



Art Project: Monkey King Mask
创意手工：孙悟空面具

Instructions:

1. Color and cut out the Monkey King mask;
2. Punch a hole on both ears and thread each hole with rubber bands. (See p. 330)



名字：_____ 月_____ 日

Let's Talk ① : Birthday
说一说 ② : 生日



Dialogue 1

nǐ de shēng rì shì jǐ yuè jǐ rì
① 你的生日是几月几日?

wǒ de shēng rì shì _____ yuè _____ rì
② 我的生日是_____月_____日。

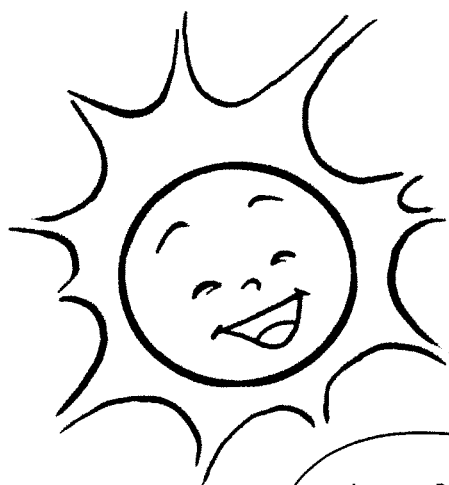
nǐ jǐ suì le
① 你几岁了?

wǒ _____ suì
② 我_____岁。

shēng rì kuài lè
① 生日快乐!

xiè xiè
② 谢谢。

Let's Talk ② : Weather
说一说 ● : 天气



Dialogue 2

jīn tiān tiān qì zěn me yàng
(A) 今天天气怎么样？

jīn tiān shì xià xuě tiān
(B) 今天是下雪天。

nǐ xǐ huan xià xuě tiān ma
(A) 你喜欢下雪天吗？

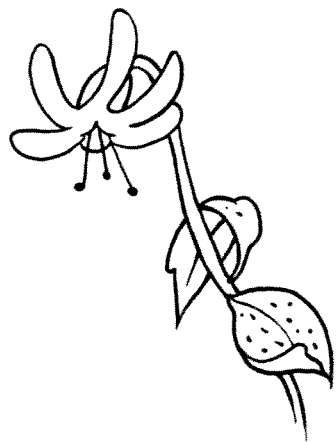
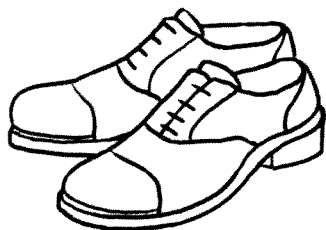
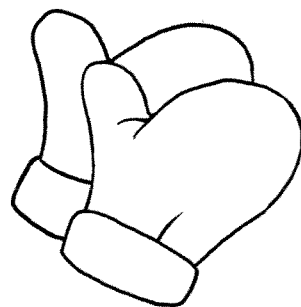
bù xǐ huan
(B) 不喜欢。

wèi shén me
(A) 为什么？

yīn wèi tài lěng le
(B) 因为太冷了。



Let's Talk ③ : Presents
说一说 ③ : 礼物



Dialogue 3

nǐ xiǎng yào shén me lǐ wù
① 你想要什么礼物？

wǒ xiǎng yào wán jù
② 我想要玩具。

nǐ yào sòng gěi mā ma shén me lǐ wù
③ 你要送给妈妈什么礼物？

wǒ yào sòng gěi tā wéi jīn hé shǒu tào
④ 我要送给她围巾和手套。

nǐ yào sòng gěi bà ba shén me lǐ wù
⑤ 你要送给爸爸什么礼物？

wǒ yào sòng gěi tā lǐng dài hé shū
⑥ 我要送给他领带和书。



Let's Talk ④ : Winter Activities
说一说 ④ : 冬日活动



Dialogue 4

dōng tiān lǐ nǐ xǐ huan zuò shén me
① 冬天里，你喜欢做什么？

wǒ xǐ huan huá xuě nǐ ne
② 我喜欢滑雪。你呢？

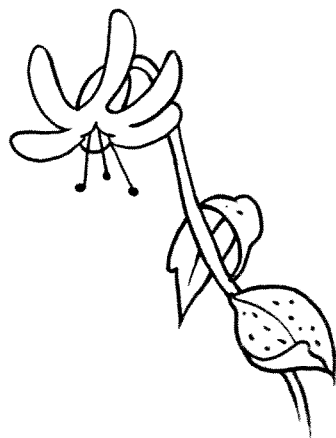
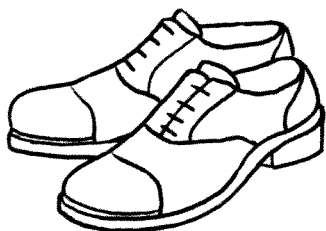
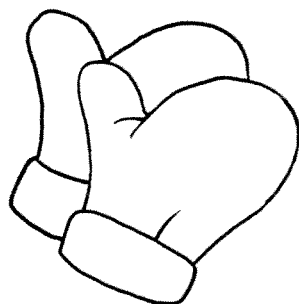
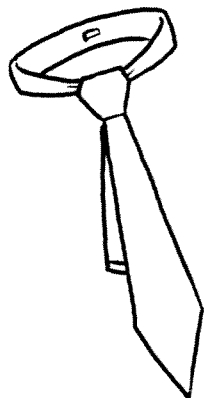
wǒ bù xǐ huan huá xuě wǒ xǐ huan liú bīng
③ 我不喜欢滑雪。我喜欢溜冰。

ng wǒ xiǎng duī xuě rén zuì hǎo wán le
④ 嗯，我想……堆雪人最好玩了！



Let's Talk ③ : Presents

说一说 ③ : 礼物



Dialogue 3

nǐ xiǎng yào shén me lǐ wù
 (A) 你想要什么礼物?

wǒ xiǎng yào wán jù
 (B) 我想要玩具。

nǐ yào sòng gěi mā ma shén me lǐ wù
 (A) 你要送给妈妈什么礼物?

wǒ yào sòng gěi tā wéi jīn hé shǒu tào
 (B) 我要送给她围巾和手套。

nǐ yào sòng gěi bà ba shén me lǐ wù
 (A) 你要送给爸爸什么礼物?

wǒ yào sòng gěi tā lǐng dài hé shū
 (B) 我要送给他领带和书。



Let's Talk ④ : Winter Activities

说一说 ④ : 冬日活动



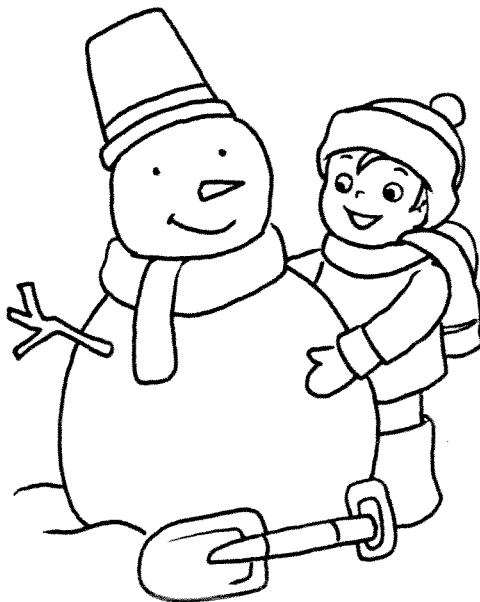
Dialogue 4

dōng tiān lì nǐ xǐ huan zuò shén me
 (A) 冬天里，你喜欢做什么？

wǒ xǐ huan huá xuě nǐ ne
 (B) 我喜欢滑雪。你呢？


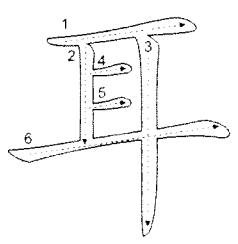
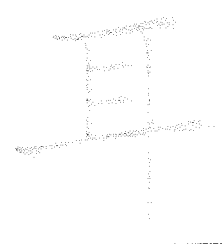

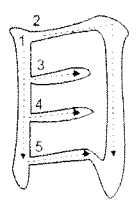
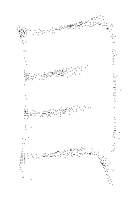
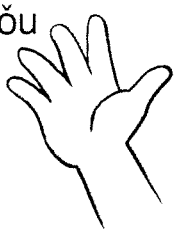
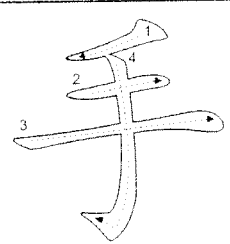


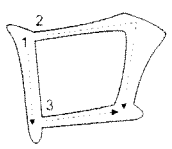


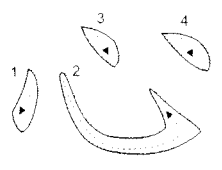
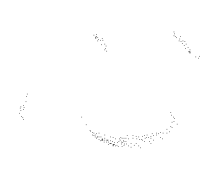
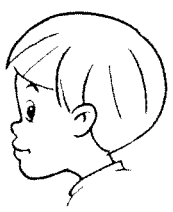
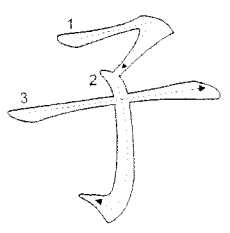
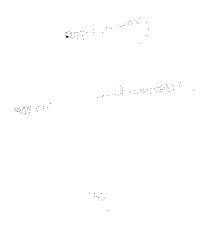
wǒ bù xǐ huan huá xuě wǒ xǐ huan liū bīng
 (A) 我不喜欢滑雪。我喜欢溜冰。

ng wǒ xiǎng duī xuě rén zuì hǎo wán le
 (B) 嗯，我想……堆雪人最好玩了！



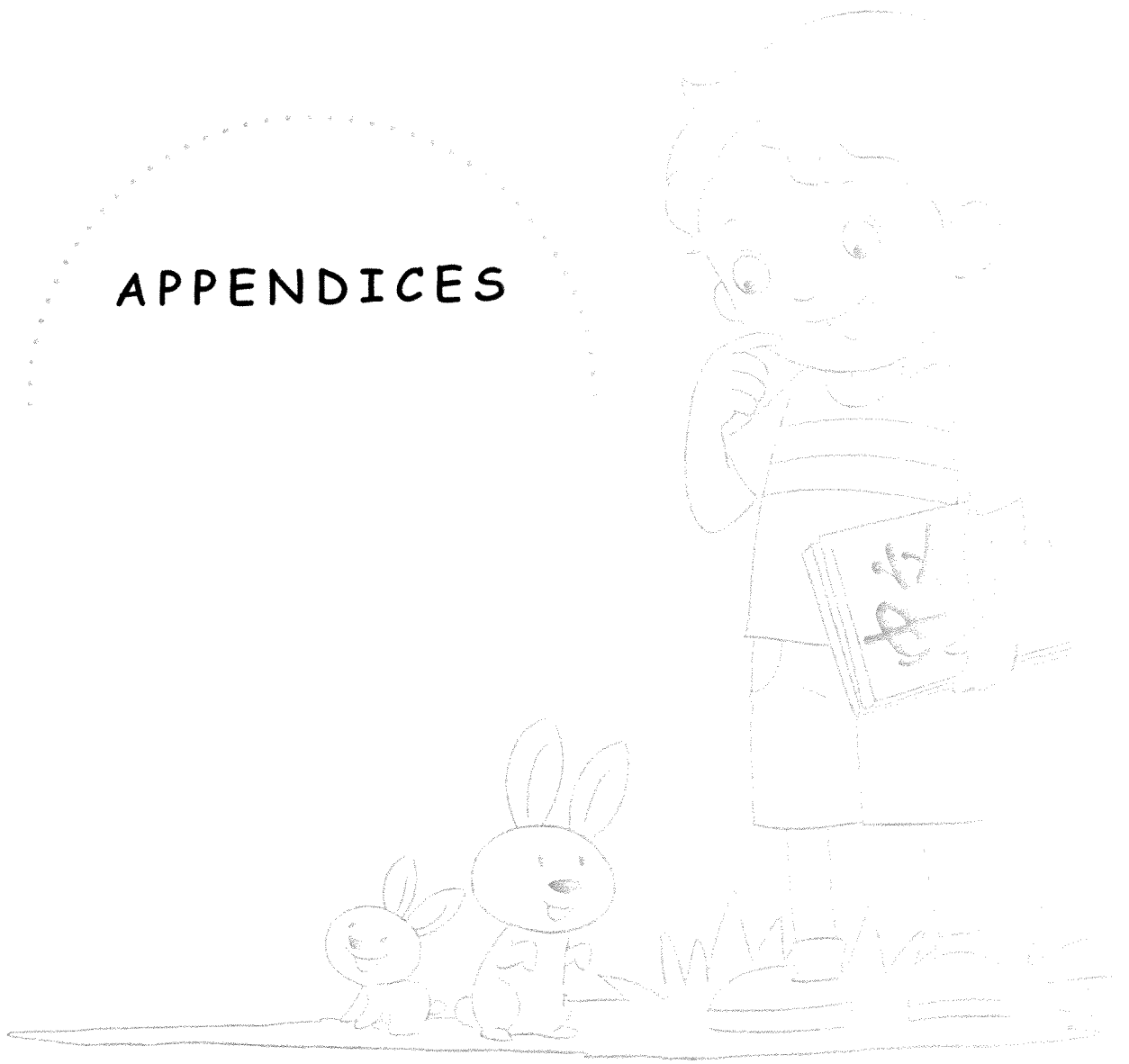
Let's Write!

写一写

<p>ěr ear</p> 				
<p>mù eye</p> 				
<p>shǒu hand</p> 				
<p>kǒu mouth</p> 				
<p>xīn heart</p> 				
<p>zǐ son</p> 				



APPENDICES

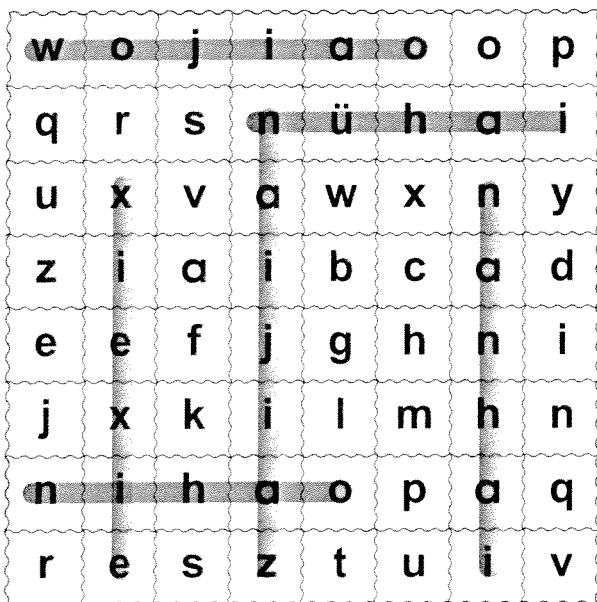


① Answer Key for Word Search and Crossword Puzzles 字谜答案

September 九月

1) Word Search: Greetings ①

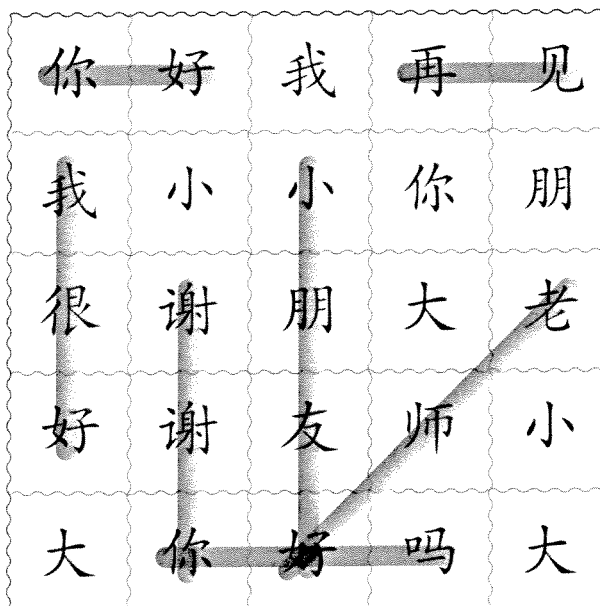
找一找：你好 ①



(See p. 64)

2) Word Search: Greetings ②

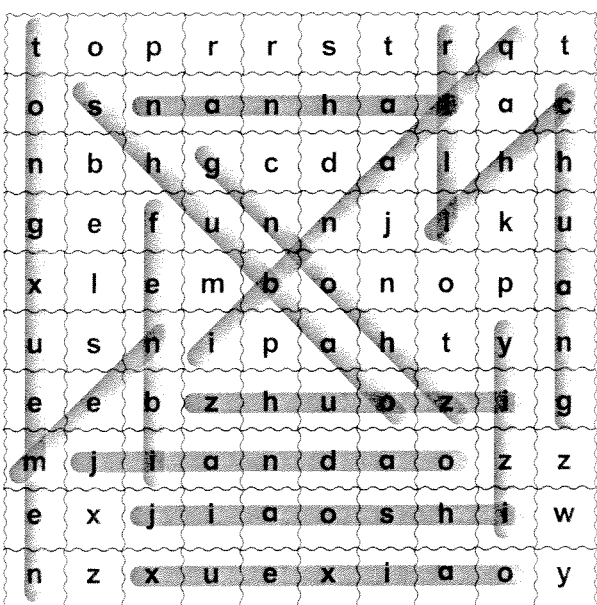
找一找：你好 ②



(See p. 65)

3) Word Search: School ①

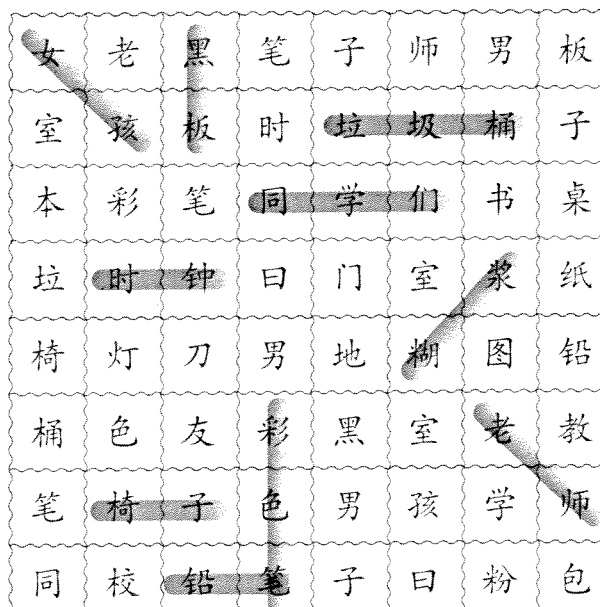
找一找：学校 ①



(See p. 76)

4) Word Search: School ②

找一找：学校 ②



(See p. 77)

5) Crossword Puzzle: Mid-Autumn Festival
填字谜：中秋节

1. t u a n y u a n

2. i

3. a

4. n y c z

5. u h x h

6. y u e b i n g i o

7. l a n

8. t i a n s h a n g

9. g a o g a o g q

10. r e n i

11. g u

(See p. 90)

October 十月

1) Word Search: Halloween ①
找一找:万圣节 ①

l	e	l	m	r	f	s	g	i	m	h	o	w
c	u	j	r	h	z	u	n	z	g	g	n	n
t	p	y	c	w	a	z	g	u	t	o	u	h
j	k	p	w	i	a	r	a	z	w	u	t	e
t	u	n	w	y	t	a	t	w	o	l	n	i
a	y	u	a	h	a	h	g	k	t	z	o	m
n	c	b	r	n	n	k	a	u	e	y	h	a
g	m	o	b	c	g	u	i	w	u	o	y	o
g	z	h	i	z	h	u	f	u	i	s	p	t
u	r	u	a	g	z	s	a	z	b	u	w	a
o	n	a	n	m	w	t	o	d	w	y	u	n
i	s	w	f	o	i	s	p	z	e	z	n	o
k	t	w	u	p	b	i	r	f	t	n	u	o
n	h	m	a	o	t	o	u	y	i	n	g	e

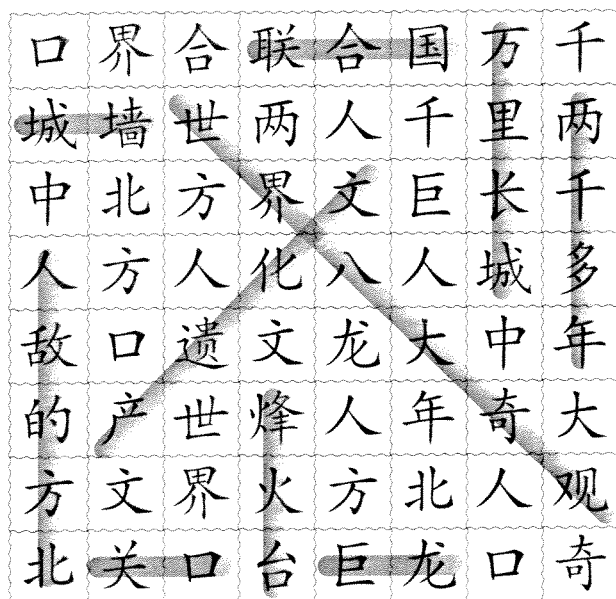
(See p. 146)

2) Word Search: Halloween ②
找一找:万圣节 ②

南	黑	化	万	蜘	蛛
面	猫	鬼	南	圣	巫
舞	蝙	瓜	具	化	节
蝠	灯	婆	怪	装	万
会	面	具	物	舞	糖
吸	血	鬼	瓜	会	果

(See p. 147)

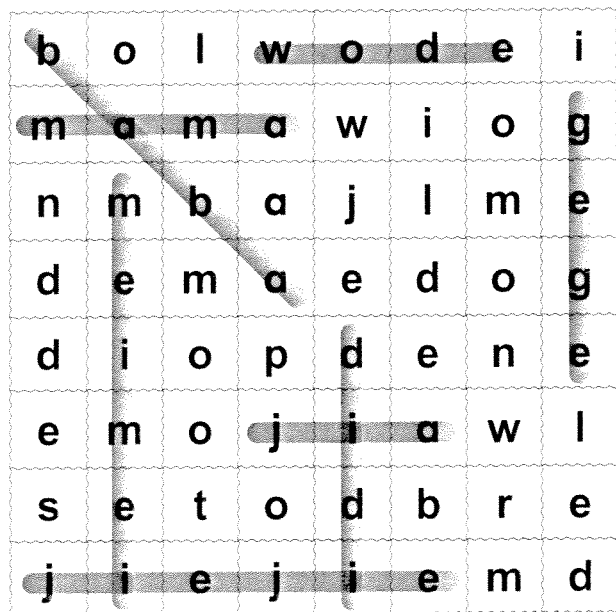
找一找：长城



(See p. 159)

November 十一月

找一找：我的家 ①



(See p. 169)

找一找：我的家 ②



爷爷	1 个	弟弟	0 个
奶奶	0 个	姐姐	1 个
爸爸	1 个	妹妹	1 个
妈妈	1 个	我	11 个
哥哥	1 个	我的家	9 个

(See p. 170)

3) Word Search: Thanksgiving ❶

找一找：感恩节

南	节	火	鸡	感	恩	节	火
火	节	恩	南	瓜	糕	瓜	鸡
鸡	恩	南	感	恩	节	南	瓜
瓜	感	恩	恩	南	瓜	节	糕
糕	南	恩	节	糕	恩	南	感
感	恩	节	瓜	感	瓜	恩	糕
恩	瓜	鸡	火	恩	节	瓜	南
节	火	糕	鸡	节	南	火	鸡

感恩节 11次 火鸡 7次 南瓜糕 3次

(See p. 183)

4) Word Search: Thanksgiving ②

找一找：感恩节

b	m	a	l	i	n	g	s	h	u	r	e
t	d	e	o	f	g	h	i	u	j	s	l
y	o	h	u	n	o	p	h	l	q	f	i
i	j	n	g	t	u	v	w	u	z	g	a
n	a	n	g	u	a	g	a	o	o	d	u
g	k	m	n	x	a	a	g	b	f	j	k
g	j	o	i	s	u	n	f	o	l	m	i
u	t	i	p	u	v	e	n	s	t	s	u
o	r	m	e	p	e	n	g	y	o	u	f
r	p	u	l	s	h	j	k	t	i	t	d
e	q	y	i	n	d	a	n	r	e	n	
n	s	o	m	t	n	e	s	o	u	h	g

(See p. 184)

5) Word Search: Thanksgiving ③

找一找：感恩节

同	玉	胡	南	萄	番	人	感	糕
火	鸡	葡	师	老	节	安	恩	学
老	人	学	萄	师	恩	地	节	葡
萄	感	薯	餐	萄	感	印	大	学
南	番	英	火	家	人	薯	餐	师
萄	师	火	国	胡	肉	老	腿	胡
南	汁	学	同	人	米	大	萝	乐
瓜	薯	老	萝	瓜	玉	卜	人	老
糕	胡	胡	萄	南	番	餐	薯	米

(See p. 185)

6) Crossword Puzzle: Giant Panda

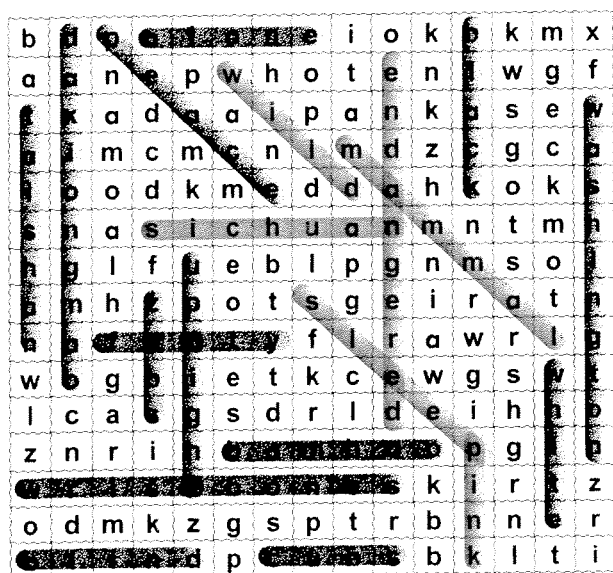
填字谜：大熊猫

y h u l u o b o
 a b a i s e
 k n z o
 e j h p h
 d a x i o n g m a o u
 i n n s
 g g h e i s e
 g u
 z h u z i
 o

(See p. 207)

7) Word Search: Panda ①

找一找：大熊猫 ①



(See p. 209)

8) Word Search: Panda ②

找一找：大熊猫 ②

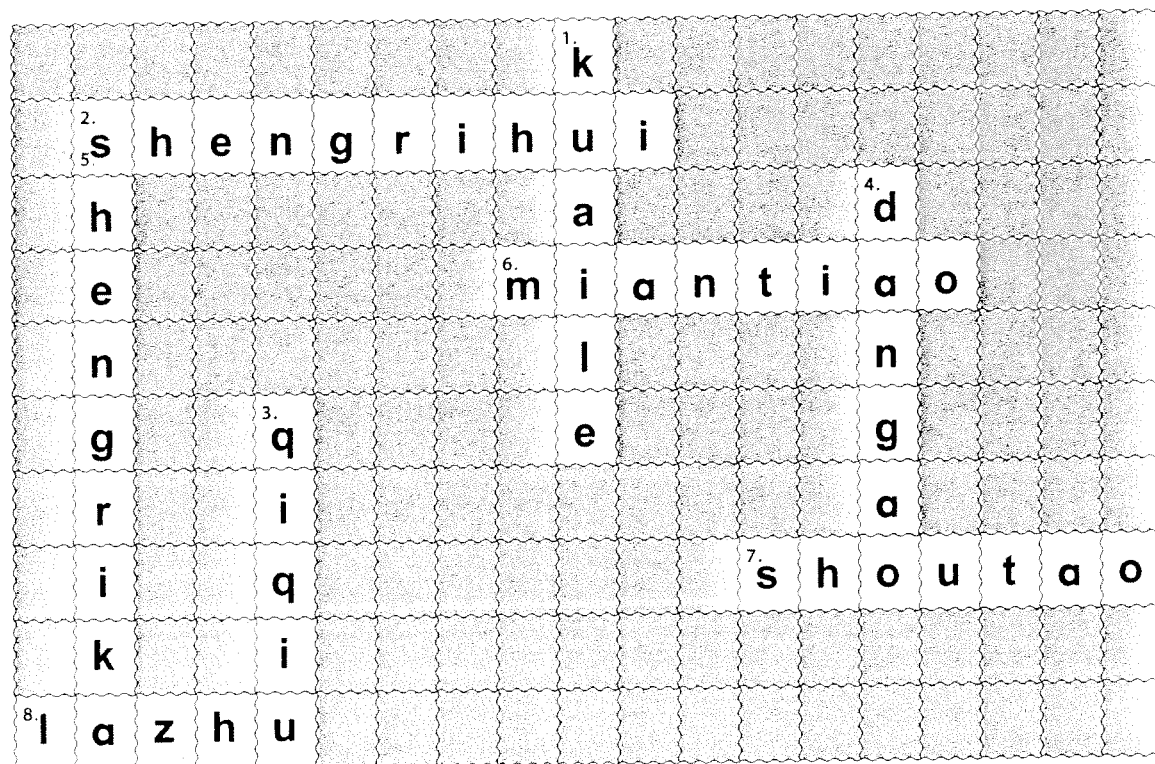


(See p. 214)

December 十二月

1) Crossword Puzzle: Birthday

填字谜：生日会



(See p. 232)

2) Word Search: Parts of the Body
找一找：身体部位

a	i	g	e	h	o	s	g	w
l	i	a	n	i	t	w	i	j
y	d	o	f	i	o	x	o	i
u	s	y	h	z	u	i	b	a
e	h	a	i	u	s	u	i	o
s	o	n	u	i	t	o	z	t
m	u	j	b	m	f	h	i	i
n	b	i	f	n	s	g	f	g
g	t	n	w	e	r	d	u	o
e	m	g	e	n	s	i	y	p

(See p. 242)

3) Word Search: Weather
找一找：天气

晴	天	一	三	十	晴	八	大
五	三	多	四	天	天	十	风
一	大	云	下	六	五	四	二
二	风	一	雨	日	下	雨	天
月	小	日	天	大	一	多	云
下	雪	天	风	小	云	大	小
雪	日	一	雪	月	三	大	大
天	人	一	晴	天	人	一	风

晴天	4次	多云	3次
下雨天	2次	大风	5次
下雪天	2次		

(See p. 254)

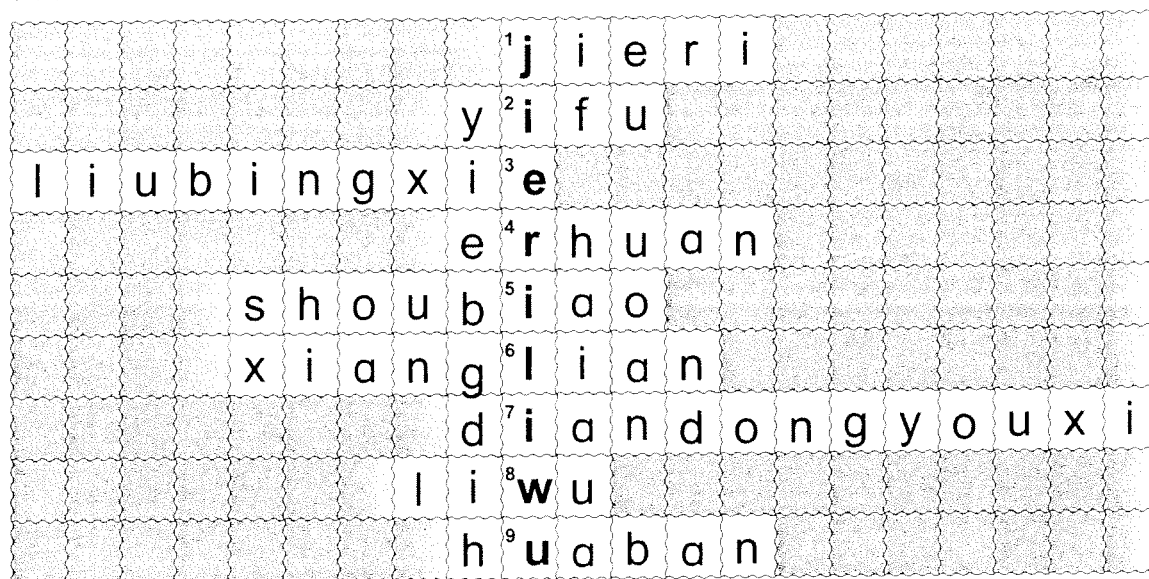
4) Word Search: Holiday Presents
找一找：节日礼物

t	a	n	q	i	u	w	o	h	p
q	i	o	w	x	o	f	g	u	o
s	t	u	j	n	a	w	t	a	u
h	u	a	b	a	n	g	i	s	g
m	o	s	n	i	b	i	h	d	g
e	r	h	u	a	n	o	r	y	n
y	o	u	t	g	u	g	m	x	a
i	w	b	d	t	o	w	x	n	t
f	p	a	a	m	a	o	z	i	b
u	i	o	p	r	q	t	s	y	e

(See p. 274)

5) Crossword Puzzle: Holiday Presents

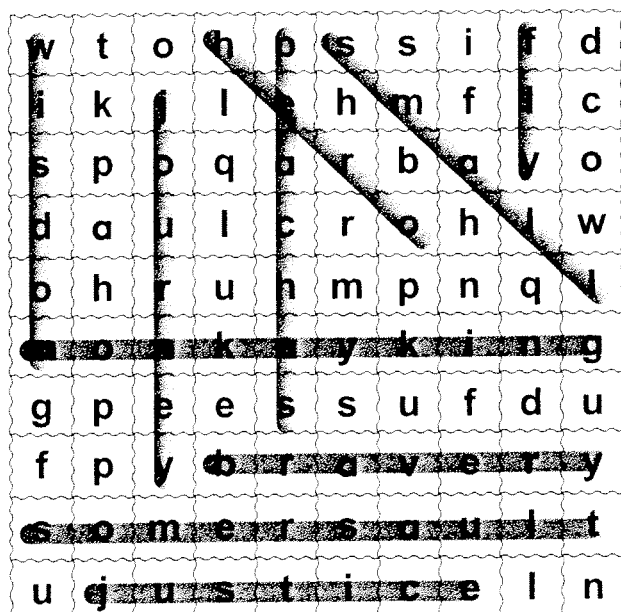
填字谜：节日礼物



(See p. 275)

6) Word Search: Monkey King ①

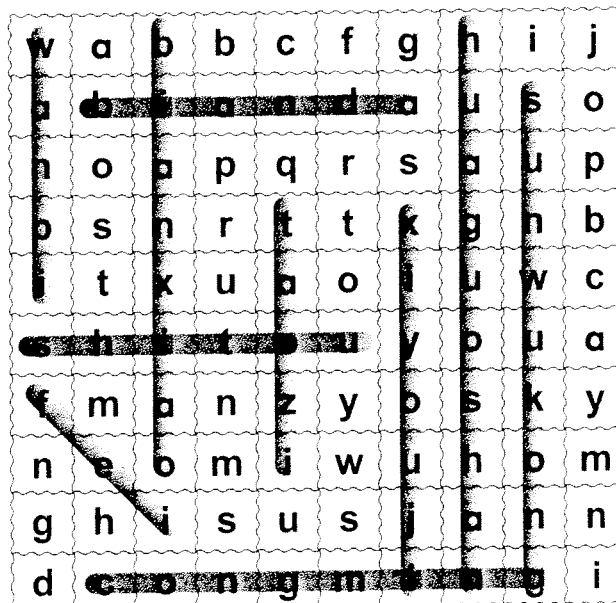
找一找：孙悟空



(See p. 289)

7) Word Search: Monkey King ②

找一找：孙悟空



(See p. 290)

② Chinese Equivalents of English Names: Boys 男孩中英文名对照表

NO	English	Chinese			
		Mainland China		Taiwan	
1	Aaron	艾伦	ài lún	亞倫	yà lún
2	Adam	亚当	yà dāng	亞當	yà dāng
3	Alex	亚历克斯	yà lì kè sī	亞力	yà lì
	Alexander	亚历山大	yà lì shān dà	亞力山大	yà lì shān dà
4	Anderson	安德森	ān dé sēn	安德生	ān dé shēng
5	Andrew	安德鲁	ān dé lǔ	安卓	ān zhuō
6	Anthony	安东尼	ān dōng ní	安東尼	ān dōng ní
7	Austin	奥斯汀	ào sī tīng	奧斯汀	ào sī dīng
8	Ben	本	běn	班恩	bān ēn
	Benjamin	本杰明	běn jié míng	班杰明	bān jié míng
9	Bob	鲍勃	bào bó	巴伯	bā bó
10	Brandon	布兰登	bù lán dēng	伯登	bó dēng
11	Brent	布伦特	bù lún tè	本德	bèn dé
12	Brian, Bryan	布赖恩	bù lài ēn	百恩	bǎi ēn
13	Carter	卡特	kǎ tè	卡特	kǎ tè
14	Chad	查德	chá dé	才德	cái dé
15	Chris	克里斯	kè lì sī	克立	kè lì
	Christopher	克里斯托弗	kè lì sī tuō fú		
16	Daniel	丹尼尔	dān ní ěr	丹尼	dān ní
	Danny	丹尼	dān ní		
17	David	戴维 (大卫)	dài wéi (dà wèi)	大衛	dà wèi
18	Dylan	迪伦	dí lún	帝龍	dì lóng
19	Evan	埃文	āi wén	艾文	ài wén
20	Ethan	伊桑	yī sāng	伊生	yī shēng
21	Gregory	格雷戈里	gé léi gē lì	葛雷	gè léi
	Greg	格雷格	gé léi gé		
22	Henry	亨利	hēng lì	亨利	hēng lì
23	Howard	霍华德	huò huá dé	好爾	hǎo ěr
	Howie	豪伊	háo yī		
24	Jack	杰克	jié kè	賈克	jiǎ kè

NO	English	Chinese			
		Mainland China		Taiwan	
25	Jake	杰克	jié kè	杰克	jié kè
26	James	詹姆斯	zhān mǔ sī	吉姆	jí mǔ
27	Jared	杰瑞德	jié ruì dé	杰瑞	jié ruì
28	Jeffrey	杰弗里	jié fú lǐ	杰夫瑞	jié fū ruì
29	Jeremy, Jeromy	杰里米	jié lǐ mǐ	杰洛米	jié luò mǐ
30	Jessy	杰西	jié xī	杰西	jié xī
31	John	约翰	yuē hàn	强恩	qiáng ēn
32	Jonathan	乔纳森	qiáo nà sēn	强纳生	qiáng nà shēng
33	Jordan	乔丹	qiáo dān	喬丹	qiáo dān
34	Joseph	约瑟夫	yuē sè fū	喬瑟夫	qiáo sè fū
35	Joshua Josh	乔舒亚 乔希	qiáo shū yà qiáo xī	家修	jiā xiū
36	Laurence	劳伦斯	láo lún sī	羅倫士	luó lún shì
37	Matthew, Matt	马修, 马特	mǎ xiū, mǎ tè	馬修	mǎ xiū
38	Michael, Mike	迈克尔, 迈克	mài kè ěr, mài kè	麥可	mài kě
39	Nicholas	尼古拉斯	ní gǔ lā sī	尼古拉	ní gǔ lā
40	Patrick	帕特里克	pà tè lǐ kè	派屈克	pài qū kè
41	Robert	罗伯特	luó bó tè	羅伯特	luó bó tè
42	Ryan	瑞恩	ruì ēn	來恩	lái ēn
43	Samuel Sam	塞繆尔 萨姆	sài miù ěr sà mǔ	山姆	shān mǔ
44	Steven Stephen	史蒂文 斯蒂芬	shǐ dì wén sī dì fēn	史帝夫	shǐ dì fū
45	Tom Thomas	汤姆 托马斯	tāng mǔ tuō mǎ sī	湯姆	tāng mǔ
46	Tim Timothy	提姆 蒂莫西	tí mǔ dì mò xī	提姆	tí mǔ
47	Tony	托尼	tuō ní	東尼	dōng ní
48	Tyler	泰勒	tài lè	太樂	tài lè
49	William	威廉	wēi lián	威廉	wēi lián
50	Zack Zachary	扎克 扎卡里	zhā kè zhā kǎ lǐ	翟克	zhái kè

③ Chinese Equivalents of English Names: Girls 女孩中英文名对照表

NO	English	Chinese			
		Mainland China		Taiwan	
1	Ann, Ana	安, 安娜	ān, ān nà	安娜	ān nà
2	Alana	艾伦娜	ài lún nà	艾蘭娜	ài lán nà
3	Alexa	亚历克斯	yà lì kè sī	亞莉思	yà lì sī
4	Alexandra	亚历山德拉	yà lì shān dé lā	亞珊卓	yà shān zhuō
5	Alice	艾丽斯	ài lì sī	艾莉思	ài lì sī
6	Allison	艾莉森	ài lì sēn	艾莉生	ài lì shēng
7	Alyssa	艾丽莎	ài lì shā	艾莉莎	ài lì shā
8	Amanda	阿曼达	ā màn dá	亞曼姐	yà màn dà
9	Angela	安吉拉	ān jí lā	安吉拉	ān jí lā
10	Arielle	艾丽儿	ài lì ér	艾蕊兒	ài ruǐ ér
11	Ashley	艾希莉	ài xī lì	艾煦莉	ài xù lì
12	Barbara	芭芭拉	bā bā lā	巴巴拉	bā bā lā
13	Brittany	布里塔妮	bù lǐ tǎ ní	白特妮	bái tè ní
14	Brooke	布鲁克	bù lǔ kè	布魯克	bù lǔ kè
15	Cameron	卡梅伦	kǎ mèi lún	卡麥蓉	kǎ mài róng
16	Carol	卡罗尔 (卡洛尔)	kǎ luó ěr kǎ luò ěr	卡蘿	kǎ luó
17	Chloe	克洛伊	kè luò yī	克路依	kè luò yī
18	Christine Christina	克里斯廷 克里斯蒂娜	kè lì sī tíng kè lì sī dì nà	克莉婷	kè lì tíng
19	Connie	康妮	kāng ní	康妮	kāng ní
20	Dana, Donna	丹娜, 唐娜	dān nà, táng nà	姐娜	dá nà
21	Danielle	丹妮尔	dān ní ěr	丹妮兒	dān ní ěr
22	Emily	艾米莉	ài mǐ lì	艾萊莉	ài mò lì
23	Emma	艾玛	ài mǎ	艾瑪	ài mǎ
24	Eve	伊夫, 夏娃	yī fū, xià wá	伊芙	yī fú

NO	English	Chinese			
		Mainland China		Taiwan	
25	Hailey, Hayley	海莉	hǎi lì	海莉	hǎi lì
26	Jacklyn Jackie	杰奎琳 杰姬	jié kuí lín jié jī	賈克琳	jiǎ kè lín
27	Jamie	杰米	jié mǐ	杰美	jié měi
28	Jasmine	杰斯敏	jié sī mǐn	杰思美	jié sī měi
29	Jennifer	詹尼弗	zhān ní fú	珍妮芙	zhēn ní fú
30	Jessica	杰西卡	jié xī kǎ	杰希卡	jié xī kǎ
31	Jillian	吉莲	jí lián	吉莉安	jí lì ān
32	Lauren	劳伦	láo lún	蘿倫	luó lún
33	Lily	莉莉	lì lì	莉莉	lì lì
34	Lindsay	林赛	lín Sài	琳西	lín xī
35	Lisa	莉莎	lì shā	莉莎	lì shā
36	Madison	麦迪逊	mài dí xùn	美迪生	měi dí shēng
37	Marissa Melissa	玛丽莎 梅丽莎	mǎ lì shā méi lì shā	瑪莉莎	mǎ lì shā
38	Mary	玛丽	mǎ lì	瑪莉	mǎ lì
39	Melanie	梅兰妮	méi lán ní	梅蘭妮	méi lán ní
40	Michelle	米歇尔	mǐ xiē ěr	米雪	mǐ xuě
41	Molly	莫莉	mò lì	茉莉	mò lì
42	Nicole	尼科尔	ní kē ěr	妮可	ní kě
43	Olivia	奥莉维亚	ào lì wéi yà	奥莉薇	ào lì wēi
44	Rachel	雷切尔	léi qiè ěr	瑞秋	ruì qiū
45	Samantha	萨曼莎	sà màn shā	姗曼莎	shān màn shā
46	Stephanie	斯蒂芬妮	sī dì fēn ní	史蒂芬妮	shǐ dì fēn ní
47	Susan	苏珊	sū shān	蘇珊	sū shān
48	Sydney	西德妮	xī dé ní	心妮	xīn ní
49	Tiffany	蒂芙尼	dì fú ní	蒂凡妮	dì fán ní
50	Zoe	佐伊	zuǒ yī	若依	ruò yī

语言：Communication

听：

说：

读：

写：

语法：

文化：Cultures

本课主题 Topic

其他学科贯连：Connections

英语或其他外语：

数学：

自然科学：

音乐：

美术：

体育：

比较：Comparisons

_____ VS. _____

同：

异：

社区应用：Communities

語言：Communication

聽：

說：

讀：

寫：

語法：

文化：Cultures

本課主題 Topic

其他學科貫連：Connections

英語或其他外語：

數學：

自然科學：

音樂：

美術：

體育：

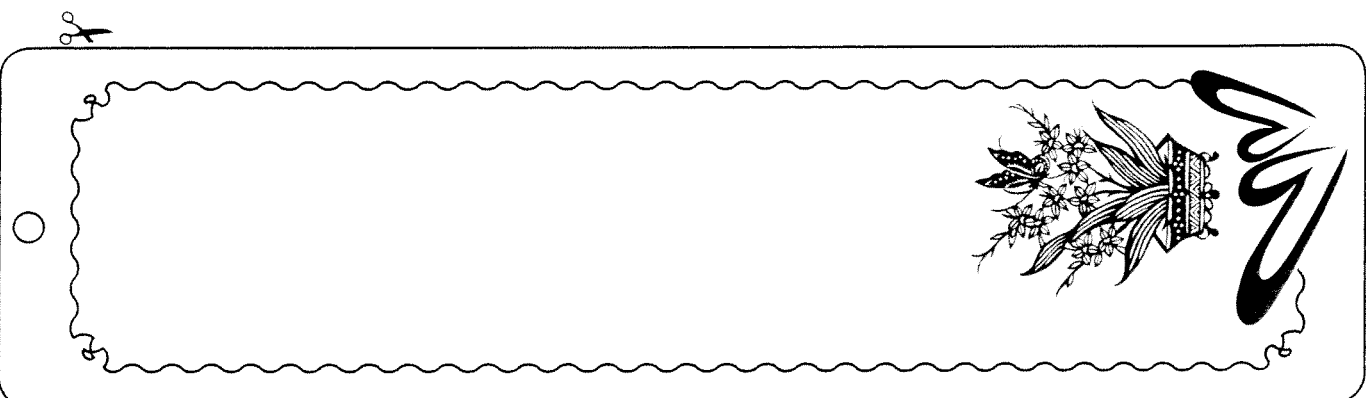
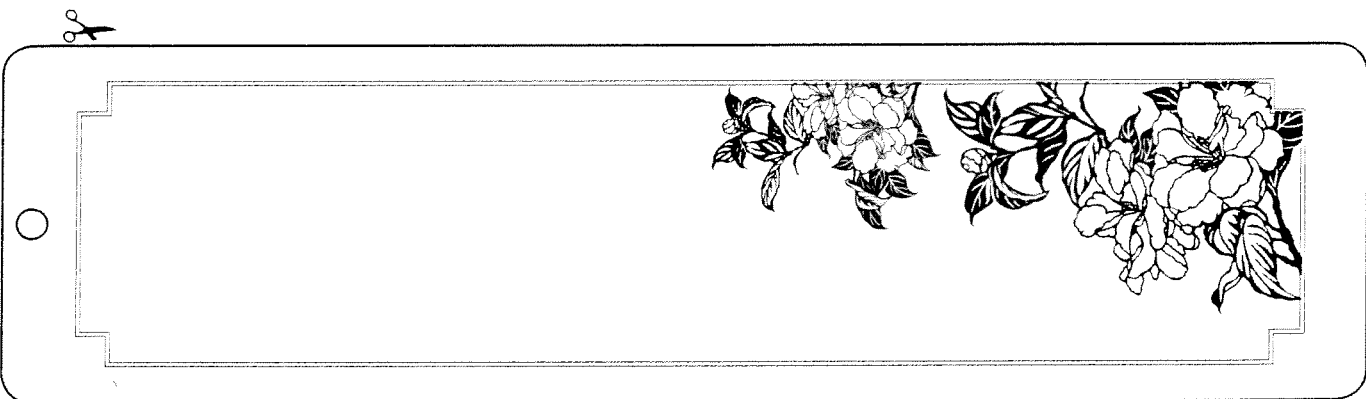
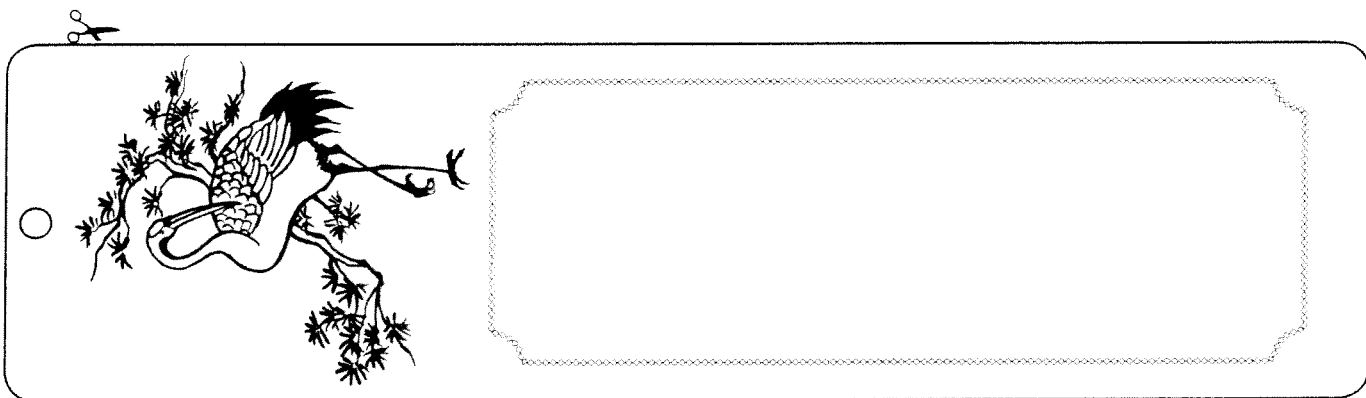
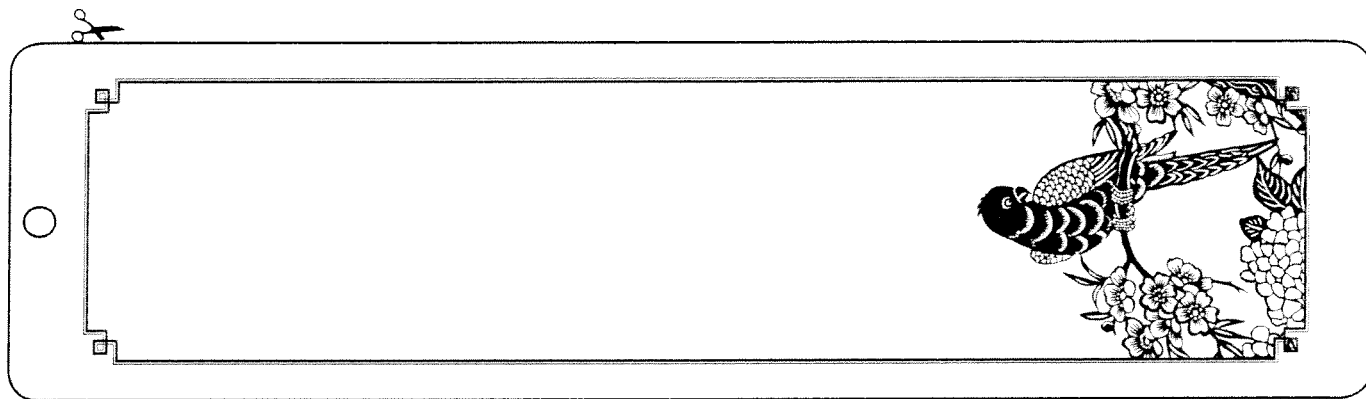
比較：Comparisons

_____ VS. _____

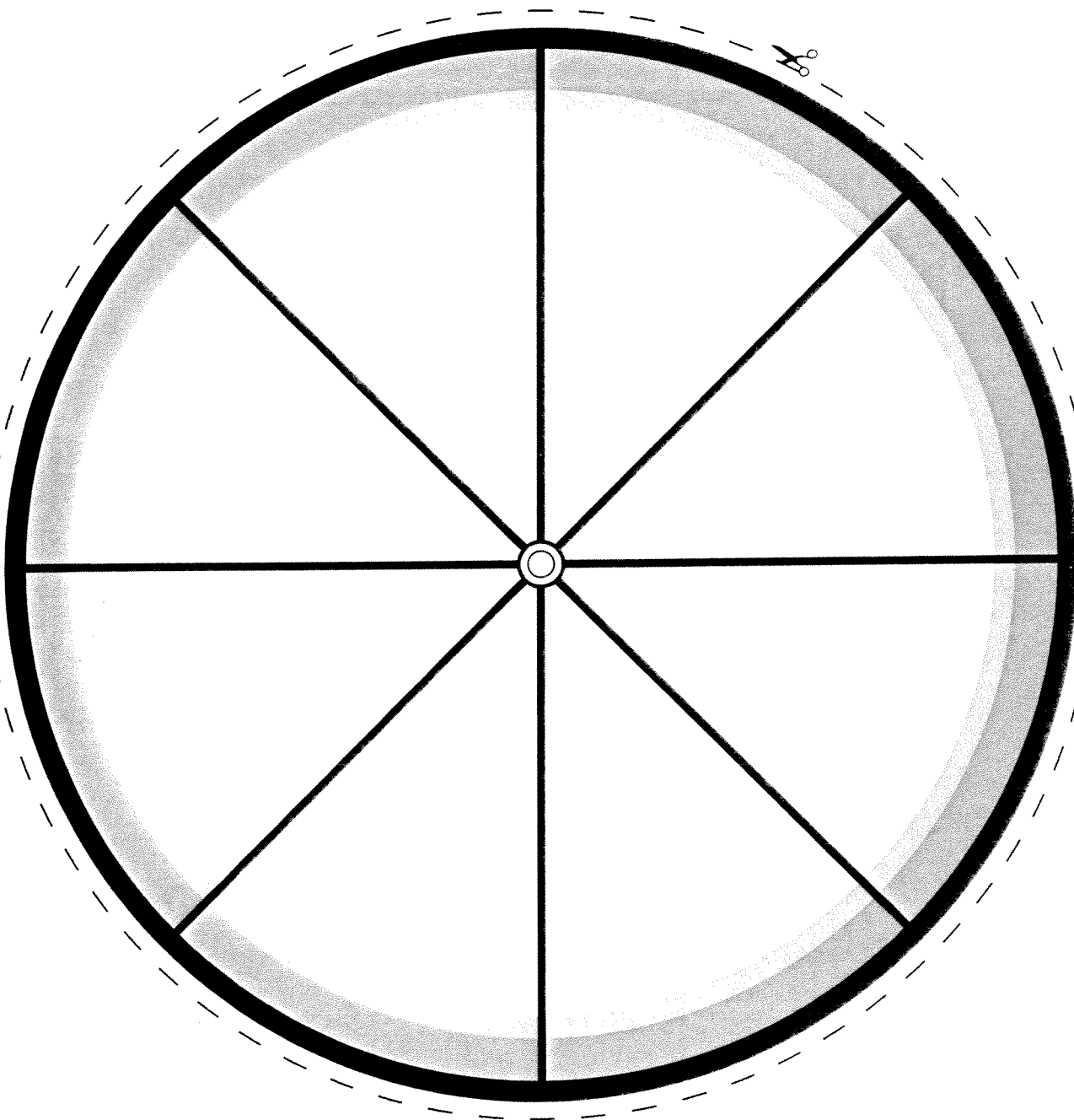
同：

異：

社區應用：Communities



Spin Wheel
幸运轮



名字： _____ 日 _____ 月 _____

